

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục Mầm non
Tên tiếng Anh:	Preschool Education
Tên các chuyên ngành:	
Mã ngành:	7140201
Hình thức đào tạo:	Chính quy

Bình Định, 2022



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Mã ngành: 7140201
Tên tiếng Anh: Preschool Education
Tên các chuyên ngành:
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Mầm non thuộc quản lý của Khoa Giáo dục Tiểu học & Mầm non, Trường Đại học Quy Nhơn. Chương trình được ban hành và thực hiện cho khóa tuyển sinh đầu tiên của Khoa Giáo dục Tiểu học & Mầm non vào năm 2004.

CTĐT ngành Giáo dục Mầm non ban đầu được xây dựng dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chuyển đổi theo hình thức tín chỉ kể từ năm 2010. Năm 2015, thực hiện kế hoạch của Nhà trường, Khoa Giáo dục Tiểu học & Mầm non đã thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT ngành Giáo dục Mầm non, với tổng số 127 tín chỉ. Năm 2019, Khoa tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học dựa theo Khung trình độ quốc gia, vẫn giữ nguyên số tín chỉ là 138 tín chỉ, với thời gian đào tạo là 4 năm học (8 học kỳ).

Với đội ngũ giảng viên cơ hữu hầu hết là tiến sĩ, giảng viên chính, thạc sĩ được đào tạo từ các trường đại học nổi tiếng trong và ngoài nước, với điều kiện cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nghiên cứu hiện đại và đồng bộ, Khoa GDTH & MN hướng tới mục tiêu trở thành cơ sở đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học, giảng dạy chuyên sâu chất lượng cao; đóng góp vào sự phát triển của lĩnh vực giáo dục mầm non khu vực miền Trung – Tây Nguyên, trên cả nước.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Giáo dục Mầm non
2. Mã ngành đào tạo	7140201
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn

4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân Giáo dục Mầm non
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	138
7. Khoa quản lý	Khoa Giáo dục Tiểu học & Mầm non
8. Hình thức đào tạo	Chính quy
9. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa	04 năm học
10. Đối tượng tuyển sinh	Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn
11. Thang điểm đánh giá	10
12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên - Đã hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN - Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường
13. Vị trí làm việc	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học trong hệ thống các trường mầm non công lập và tư thục trên cả nước; - Dạy học sinh mầm non ở các trường quốc tế;; - Làm việc tại các cơ quan quản lý giáo dục; - Làm việc tại các tổ chức, trung tâm trong và ngoài nước về giáo dục.
14. Học tập nâng cao trình độ	- Có thể tiếp tục theo học các khóa đào tạo Thạc sĩ tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	Tháng 5/2022

1.3. Sứ mệnh - Tầm nhìn - Triết lý giáo dục

Trường Đại học Quy Nhơn đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, theo Quyết định số 120/QĐCEA.UD ngày 12/7/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD – Đại học Đà Nẵng

1.3.1. Sứ mệnh, Tâm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

- *Sứ mệnh:*

Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ XH.

- *Tâm nhìn:*

Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là Trường Đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

- *Giá trị cốt lõi:*

Trách nhiệm – Chuyên nghiệp – Chất lượng – Sáng tạo – Nhân văn

1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố trong Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN, với nội dung

“Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp”

và với ý nghĩa như sau:

Toàn diện: Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

Khai phóng: Nhà trường hướng tới phát huy tối đa **tiềm năng** của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

Thực nghiệp: Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non

Triết lý giáo dục của ĐHQN

			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	X		
		Các học phần KHXH/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học	X	X	
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Các học phần lý thuyết	X	X	
		Các học phần thí nghiệm, thực hành	X		X
	Khối kiến thức chuyên ngành	Các học phần lý thuyết	X	X	
		Các học phần thí nghiệm, thực hành	X	X	X
		Các học phần thực tập, thực tế	X	X	X
Khóa luận tốt nghiệp		X	X	X	
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		X	X	X
	Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng,				X
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		X	X	
	Hiển máu nhân đạo		X		
	Hoạt động vì người nghèo		X		
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Tổng hợp, diễn giải được các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở và chuyên ngành.	X		
	PLO2	Thực hiện tốt các quy định của pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, nhiệm vụ chính trị, an ninh – quốc phòng trong cuộc sống hàng ngày và khi Tổ quốc cần.	X	X	X
	PLO3	Vận dụng tốt các kỹ thuật về công nghệ thông tin, truyền thông để hiện đại hoá dạy học ở trường mầm non.	X		X
	PLO4	Thiết kế được kế hoạch chuyên môn, cải biến các hình thức giáo án lên lớp theo nhu cầu hiện đại hoá giáo dục.		X	X
	PLO5	Xây dựng kế hoạch quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ở nhà trường mầm non.			X
	PLO6	Khám phá, phát hiện tâm lý, bệnh lý, nhu cầu vật chất và tinh thần của trẻ em và phụ huynh để điều tiết, thích nghi và sáng tạo trong tình huống, hoàn cảnh giáo dục mới.	X	X	X
	PLO7	Khám phá thị trường lao động trong ngành giáo dục mầm non để khởi nghiệp và dẫn dắt đồng nghiệp khởi nghiệp.		X	X
	PLO8	Phản biện tri thức và phương pháp giáo dục cũ, lạc hậu, hình thành các giải pháp thay thế trong điều kiện đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học ở mầm non.		X	X
	PLO9	Đánh giá chất lượng công việc (quản lý và chuyên môn) sau khi hoàn thành và đánh giá kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm hoặc tổ chức.	X	X	X

PLO10	Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới đồng nghiệp tại nơi làm việc; phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ giáo dục cụ thể hoặc phức tạp.	X	X	X
PLO11	Nghe, nói, đọc, viết được ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.		X	X
PLO12	Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm theo yêu cầu của công việc dạy học và theo nhu cầu đổi mới giáo dục, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm và đối với sản phẩm do mình làm ra.		X	X
PLO13	Khả năng tổ chức, hướng dẫn, giám sát và tương tác trong hoạt động nhóm của tổ chuyên môn và hoạt động nhóm của trẻ em.	X	X	
PLO14	Khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân trong thảo luận, tranh luận về một vấn đề phức tạp.		X	X
PLO15	Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về cơ sở vật chất con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động giáo dục ở mầm non trong phạm vi hoạt động chuyên môn của mình.	X	X	X

1.3.3. Sứ mệnh – Tầm nhìn của Khoa GDTH & MN:

- Sứ mệnh

Đào tạo người học toàn diện về năng lực và phẩm chất, có trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực GDMN. Sứ mạng này đạt được thông qua cam kết của chúng tôi trong việc không ngừng cải tiến chương trình sự phát triển của xã hội, tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu; nhằm phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của ngành giáo dục và của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

- Tầm nhìn

Đến năm 2030, Khoa GDTH & MN là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng có uy tín về lĩnh vực giáo dục, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực, đảm bảo cho người học khi tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc và thích ứng nhanh với sự phát triển của ngành và cả nước.

Giá trị cốt lõi

Trách nhiệm, chuyên nghiệp, chất lượng, sáng tạo, nhân văn.

Triết lý giáo dục của Khoa GDTH & MN

Học để biết, học để giáo dục và giảng dạy, học để chung sống và cống hiến cho xã hội.

Bốn trụ cột giáo dục của Unesco	Khung năng lực Châu Âu	Đề cương CĐR
Học để biết	Kiến thức	1. Kiến thức và lập luận ngành
Học để trưởng thành	Kỹ năng	2. Kỹ năng cá nhân nghề nghiệp và phẩm chất
Học để chung sống		3. Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng mềm
Học để làm	Năng lực	4. Năng lực nghề nghiệp

Triết lý giáo dục của Khoa được cụ thể hóa vào chương trình đào tạo ngành GDMN như sau:

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh		Triết lý giáo dục của Khoa			
		Học để biết (Kiến thức và lập luận ngành)	Học để giảng dạy và giáo dục (Năng lực nghề nghiệp)	Học để chung sống (Kỹ năng)	Học để cống hiến cho XH (Tự chủ và trách nhiệm)
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	x		x	x
	PLO2			x	x
	PLO3	x		x	x
	PLO4	x	x	x	x
	PLO5	x	x	x	x
	PLO6	x		x	x
	PLO7	x	x	x	x
	PLO8	x	x	x	x
	PLO9	x	x	x	x
	PLO10	x	x	x	x
	PLO11	x	x	x	x

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Chương trình được xây dựng và phát triển theo Khung trình độ quốc gia hiện hành, theo Chiến lược, Tầm nhìn và Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn. Chương trình đào tạo sinh viên trở thành giáo viên làm việc trong các trường mầm non, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có kiến thức về các môn học cơ bản và phương pháp giảng dạy mầm non, có khả năng giảng dạy các kiến thức của các môn học ngành Giáo dục Mầm non (GDMN) cho trẻ em ở trường mầm non theo định hướng phát triển năng lực của người học, có khả năng nghiên cứu chuyên sâu các chuyên ngành của GDMN, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Người học ngành Giáo dục Mầm non trong và sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có thể đạt được:

- Kiến thức

+ PO1: Có tri thức toàn diện gồm khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở và khối kiến thức chuyên ngành để phục vụ cho thực tế cuộc sống và cho nghề nghiệp ở trường mầm non.

+ PO2: Có tri thức chuyên sâu về nghiệp vụ sư phạm, về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ở trường mầm non.

+ PO3: Có tri thức về giáo dục khai phóng để lao động sáng tạo và học tập suốt đời.

- Kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp như giao tiếp với trẻ em, phụ huynh và đồng nghiệp, kỹ năng dạy học và giải quyết các tình huống sư phạm.

+ PO5: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

+ PO6: Kỹ năng phản biện, phê phán và sáng tạo trong như cầu đổi mới giáo dục.

+ PO7: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc trong quản lý, điều hành và thực thi nhiệm vụ chuyên môn.

+ PO8: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ theo nhu cầu dạy học ở mầm non.

- Mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO9: Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; khả năng hướng dẫn, giám sát và tương tác với những người cùng thực thi nhiệm vụ được giao, khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân trong thảo luận, tranh luận.

+ PO10: Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về cơ sở vật chất, con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động giáo dục ở mầm non.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chuẩn đầu ra đáp ứng yêu cầu cụ thể của Khung trình độ quốc gia bậc đại học. Sinh viên sau khi hoàn thành các học phần để tốt nghiệp phải đạt các chuẩn sau:

1.5.1. Kiến thức

PLO1: Tổng hợp và diễn giải được các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở và chuyên ngành.

PLO2: Thực hiện tốt các quy định của pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, nhiệm vụ chính trị, an ninh – quốc phòng trong cuộc sống hàng ngày và khi Tổ quốc cần.

PLO3: Vận dụng tốt các kỹ thuật về công nghệ thông tin, truyền thông để hiện đại hoá dạy học ở mầm non.

PLO4: Thiết kế được kế hoạch chuyên môn, cải biến các hình thức giáo án lên lớp theo nhu cầu hiện đại hoá giáo dục mầm non.

PLO5: Xây dựng kế hoạch quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ở nhà trường mầm non.

1.5.2. Kỹ năng

PLO6: Khám phá, phát hiện tâm lý, bệnh lý, nhu cầu vật chất và tinh thần của trẻ em và phụ huynh để điều tiết, thích nghi và sáng tạo trong tình huống, hoàn cảnh giáo dục mới.

PLO7: Khám phá thị trường lao động trong ngành mầm non để khởi nghiệp và dẫn dắt đồng nghiệp khởi nghiệp.

PLO8: Phản biện tri thức và phương pháp giáo dục cũ, lạc hậu, hình thành các giải pháp thay thế trong điều kiện đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học ở trường mầm non.

PLO9: Đánh giá chất lượng công việc (quản lý và chuyên môn) sau khi hoàn thành và đánh giá kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm hoặc tổ chức.

PLO10: Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới đồng nghiệp tại nơi làm việc; phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ giáo dục cụ thể hoặc phức tạp.

PLO11: Nghe, nói, đọc, viết được ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

1.5.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Có đủ sức khỏe để làm việc; hiểu được các quy định về phẩm chất nhà giáo; có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm theo yêu cầu của công việc dạy học và theo nhu cầu đổi mới giáo dục mầm non, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm và đối với sản phẩm do mình làm ra.

PLO13: Khả năng tổ chức, hướng dẫn, giám sát và tương tác trong hoạt động nhóm của tổ chuyên môn và hoạt động nhóm của trẻ em.

PLO14: Khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân trong thảo luận, tranh luận về một vấn đề phức tạp.

PLO15: Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về cơ sở vật chất con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động giáo dục ở trường mầm non trong phạm vi hoạt động chuyên môn của mình.

Ma trận Khung trình độ quốc gia và Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLOs)

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia															
	Kiến thức					Kỹ năng						Tự chủ và chịu TN				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	
PLO1	x															
PLO2		x														
PLO3			x													
PLO4				x												
PLO5					x											
PLO6						x										
PLO7							x									
PLO8								x								
PLO9									x							
PLO10										x						
PLO11											x					
PLO12												x				
PLO13													x			

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy- học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Dạy trực tiếp															
1. Thuyết giảng	x	x	x	x							x	x			
2. Tham luận	x	x	x	x							x	x			
II. Dạy gián tiếp															
3. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
4. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
5. Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
III. Học trải nghiệm															
6. Thực tập, thực tế	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
IV. Dạy học tương tác															
7. Thảo luận	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
8. Học nhóm	x	x	x	x	x	x			x		x	x	x	x	x
V. Tự học															
9. Bài tập ở nhà	x	x	x	x					x		x	x	x	x	x

- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát định kỳ 2 năm/1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan.
- Có nhiều hình thức giúp đỡ hỗ trợ SV yếu trong việc học, đồng thời tăng cường thời gian làm bài tập, thực hành, làm khóa luận tốt nghiệp, tham quan thực tế.
- Mỗi học kỳ, các bộ môn, khoa xây dựng kế hoạch dự giờ của GV, đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực của GV.
- Hàng năm nhà trường có tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn cho GV về kỹ năng giảng dạy, phương pháp giảng dạy để nâng cao năng lực GV và chất lượng giảng dạy.
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của SV về phẩm chất, năng lực, tâm đức, trách nhiệm của GV trong quá trình dạy học.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

*** Thang điểm đánh giá:**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

*** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình học tập	<i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i>	40% hoặc 50%
		<i>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20%</i>	

		số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	
		
		* Sinh viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân. Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề. * Thảo luận, thực hành,	
		
2	Thi kết thúc học phần	Thi kết thúc học phần; Hình thức thi: Viết/vấn đáp/...; Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề	60% hoặc 50%

b. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ

Đánh giá tiến trình

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học và những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation).

1. Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Chuyên cần	Không đi học. (<30%)	Đi học không chuyên cần. (<50%)	Đi học khá chuyên cần. (<70%)	Đi học chuyên cần. (<90%)	Đi học rất chuyên cần. (100%)	
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	

2. Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

Rubric 2: Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	
Trình bày bài tập	Không có bài tập.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	
Nội dung bài tập	Không có bài tập.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	

3. Đánh giá thuyết trình

Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo của ngành Giáo dục Tiểu học, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Các tiêu chí đánh giá cụ thể trong Rubric 3 được sử dụng để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên.

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nội dung	Không có nội	Nội dung phù	Nội dung phù hợp	Nội dung phù hợp với	Nội dung phù hợp với	

báo cáo	dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng gồm (introduction, body, conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	

➤ **Đánh giá tổng kết/định kỳ**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại này bao gồm: Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Bảo vệ và thi vấn đáp, Báo cáo, Đánh giá thuyết trình, Đánh giá làm việc nhóm.

4. Kiểm tra viết

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết. Sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác trong phương

pháp đánh giá này là sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng đã được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá được thể hiện trong Rubric 4.

Rubric 4: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	

7. Báo cáo học phần

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể được trình bày theo Rubric 5.

Rubric 5: Báo cáo học phần (Written report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo khá đầy đủ theo yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tuy nhiên còn một số nhầm lẫn, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, số liệu thống kê hợp lý. Tuy nhiên, chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự hợp lý. Có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	
Trình bày báo cáo	Không có số liệu hoặc số liệu không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo còn lộn xộn. Số liệu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú	

			chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	phù hợp. Tuy nhiên, kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	
--	--	--	--------------------------------	--	---	--

8. Báo cáo kỹ năng thực hành, nghiệp vụ

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định			Trọng số
	C- Chưa thành thạo (0-4 điểm)	B- Thành thạo (5-7 điểm)	A- Rất thành thạo (8-10 điểm)	
Cách thể hiện: - Âm lượng. - Ngữ điệu, nhịp điệu. - Độ trôi chảy. - Thời lượng.	Khó nghe, tốc độ quá chậm hoặc quá nhanh, không lưu loát, ít kết nối với người nghe. Không làm chủ được thời gian.	Dễ nghe, tốc độ vừa phải, lưu loát, giữ được sự chú ý của người nghe. Đảm bảo thời gian.	Thay đổi linh hoạt âm lượng, ngữ điệu, nhịp điệu, tốc độ theo nội dung thông tin. Diễn đạt lưu loát, hấp dẫn, lôi cuốn người nghe. Làm chủ được thời gian.	
Nội dung: - Tính chính xác. - Sự phù hợp. - Tính hệ thống, logic.	Nội dung thể hiện không chính xác, hoặc không đầy đủ, hoặc không liên quan đến chủ đề hoặc người nghe. Người nghe khó nắm bắt, khó hiểu.	Nội dung chính xác và đầy đủ, phù hợp chủ đề hay yêu cầu đặt ra. Các ý được sắp xếp theo trình tự tương đối hợp lý, logic, rõ ràng, mạch lạc.	Nội dung chính xác và toàn diện theo chủ đề hay yêu cầu, biết gia giảm dung lượng theo nhu cầu người nghe. Có ý tưởng mới, đầy triển vọng sáng tạo. Các ý được sắp xếp theo trình tự tương đối hợp lý, logic, rõ ràng, mạch lạc.	
Ngôn ngữ: - Vốn từ, chính âm, chính tả. - Phát âm. - Ngữ pháp.	Vốn từ đơn điệu, nghèo, lỗi phát âm hoặc sai chính tả, diễn đạt sai cú pháp, lộn xộn gây khó hiểu.	Vốn từ tương đối đủ cho nội dung cần diễn đạt. Phát âm rõ ràng, hoặc viết đúng chính tả, đúng cú pháp, dễ hiểu.	Vốn từ đa dạng, sinh động làm cho nội dung cần diễn đạt sáng rõ, lôi cuốn, hấp dẫn. Văn phong súc tích, cô đọng, vừa có tính trí tuệ học thuật vừa biểu cảm.	
Hình thể hay trình bày sản phẩm: - Chuyển động cơ thể. - Giao tiếp thị giác. - Biểu cảm khuôn mặt.	Chuyển động cơ thể quá nhiều hoặc quá ít hoặc bất động. Không có sự giao cảm bằng mắt, cử chỉ hay gương mặt. Sản phẩm trưng bày xấu, thô.	Chuyển động cơ thể phù hợp với nội dung thông tin. Giao cảm tương đối tốt bằng mắt, cử chỉ hay gương mặt với người nghe, người xem. Sản phẩm trưng bày đẹp.	Chuyển động cơ thể linh hoạt theo nội dung thông tin. Giao cảm tốt bằng mắt, cử chỉ hay gương mặt với người nghe, người xem. Sản phẩm trưng bày đẹp, tinh tế.	

9. Báo cáo thực tập sự phạm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	D (50-59%)	C (60-69%)	B (70-79%)	A (80-100%)	
Nội dung báo cáo	- Báo cáo thực tập thể hiện hạn chế trong việc hiểu và thực hiện các mục tiêu đề ra. - Báo cáo bộc lộ hạn chế trong quan sát, học hỏi và hạn chế trong mô tả chính xác các nội dung liên quan đến đợt thực tập.	- Báo cáo chứng tỏ được một vài hiểu biết và thực hiện được các mục tiêu đề ra. - Báo cáo bộc lộ khả năng hạn chế trong quan sát, học hỏi, hạn chế trong khả năng mô tả chính xác các nội dung liên quan đến đợt thực tập.	- Báo cáo phản ánh sự hiểu biết đầy đủ và thực hiện được các mục tiêu đề ra. - Có khả năng quan sát, học hỏi và mô tả tương đối chính xác các nội dung chính liên quan đến đợt thực tập. - Báo cáo có một vài lỗi chính tả, câu văn tối nghĩa, tuy nhiên vẫn duy trì được sự rõ ràng và mạch lạc.	- Báo cáo phản ánh sự hiểu biết đầy đủ và thực hiện được các mục tiêu đề ra. - Có khả năng quan sát, học hỏi và mô tả chính xác các nội dung chính liên quan đến đợt thực tập.	
Trình bày báo cáo	Trình tự trình bày trong báo cáo còn lộn xộn. Số liệu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Tuy nhiên, kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành	

				thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	
--	--	--	--	---	--

10. Đánh giá thuyết trình

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 3. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hay cuối khóa).

11. Đánh giá làm việc nhóm

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

Rubric 6: Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm).	
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	

12. Đồ án, Khoá luận tốt nghiệp

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa
----	-------------------	-------------

1	Phương pháp NC phù hợp, giải quyết tốt các nhiệm vụ:	80
1a	- Tính mới của đề tài.	20
1b	- Giá trị khoa học, công nghệ, tính khả thi.	30
1c	- Kỹ năng giải quyết vấn đề.	15
1d	- Chất lượng trình bày, thuyết minh.	10
1e	- Kỹ năng đọc hiểu tài liệu.	5
1g	- Kỹ năng làm việc nhóm.	5
2	Kỹ năng viết:	20
2a	- Bố cục hợp lý, lập luận logic, lời văn chuẩn mực.	18
2b	- Không có lỗi chính tả, in ấn, định dạng.	2
	Tổng điểm	100

GHI CHÚ:

- Đánh giá tiến trình: học phần lý thuyết 40%, học phần có thực hành và phương pháp 50%.
- Đánh giá tổng kết/định kỳ: học phần lý thuyết 60%, học phần có thực hành và phương pháp 50%.

Các phương pháp đánh giá nêu trên giúp CTĐT đạt được chuẩn đầu ra, được cho trong bảng sau đây.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Đánh giá tiến trình															
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x							x	x			
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x					x	x	x	x	x	x	x
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết/định kỳ															
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x					x		x	x	x	x	x
5. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x					x		x	x	x	x	x
6. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
7. Báo cáo học phần	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
8. Báo cáo kỹ năng thực hành, nghiệp vụ	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
9. Báo cáo TTSP	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
11. Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
12. Đồ án, Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	0
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	0
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	9	3
1.3	Tiếng anh	7	0
1.4	Các học phần KHXH/KHTN-MT, KH Quản lý, Tin học	4	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114	6

2.1	Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	27	0
2.2.	Kiến thức ngành, chuyên ngành	46	6
2.3.	Kiến thức bổ trợ	35	0
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	0
Tổng:		138	6
		138	

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 10 học phần (không kể các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh):

Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, giáo dục thể chất, tin học, tiếng Anh, để người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và vận dụng những kiến thức đó để tiếp thu, nắm vững những kiến thức và kỹ năng chuyên ngành.

- Khối kiến thức khối ngành và cơ sở ngành gồm 12 học phần; khối kiến thức ngành, chuyên ngành gồm 21 học phần bắt buộc.

Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành giúp người học có được kiến thức toàn diện về các lĩnh vực khác nhau của ngành sư phạm mầm non; từ cơ bản đến chuyên sâu, giúp người học có thể ứng dụng phục vụ công việc giảng dạy, có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Khối kiến thức bổ trợ gồm 35 học phần (trong đó 26 học phần đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp; 05 học phần thực tập nghề nghiệp và thực tập sư phạm).

Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm giúp người học có được kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, lý luận và phương pháp dạy học ở mầm non, cách thức thiết kế bài giảng và rèn luyện, thực hành giảng dạy. Các học phần thực tập sư phạm giúp người học quan sát, học tập thực tế giảng dạy và trực tiếp tham gia giảng dạy, bên cạnh đó còn giúp người học biết cách và có kinh nghiệm giảng dạy ở trường mầm non.

- Khóa luận tốt nghiệp có khối lượng 06 tín chỉ, có thể thay thế bằng 03 học phần (được chọn trong số 11 học phần).

Khóa luận tốt nghiệp giúp người học bước đầu làm quen với việc nghiên cứu khoa học về chương trình giáo dục mầm non, làm tiền đề cho việc học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp. Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế giúp người học hiểu sâu và vận dụng

một cách toàn diện, linh hoạt các kiến thức chuyên ngành vào công tác giảng dạy trong tương lai.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLOs													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17%	M	M	M	M	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	27	20%			L	L	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M
3	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức ngành, chuyên ngành	46	33%			M	H	M	L	L	L	M	M	M	M	M	M
4	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức bổ trợ	35	25%			M	M	M	L	L	L	M	M	M	M	M	M
5	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4%			M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24	(không kể các học phần GDTC, GDQP – AN)								
Phần bắt buộc													
1.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10			90		LLCT – Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			60	1130299	LLCT – Luật và QLNN	
3	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			60		LLCT – Luật và QLNN	
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			60	1130302	LLCT – Luật và QLNN	
5	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6			60		LLCT – Luật và QLNN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
													HK1
6	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		60	1130300	LLCT – Luật và QLNN		
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-An ninh				12									ĐK
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau đây:													
Nhóm 1: Bóng đá													
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	1	4			26	21				GDTC-QP
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	2	1	4			26	21	1120172			GDTC-QP
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	3	1	4			26	21	1120173			GDTC-QP
Nhóm 2: Bóng chuyền													
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)	1	1	4			26	21				GDTC-QP
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	2	1	4			26	21	1120175			GDTC-QP
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	3	1	4			26	21	1120176			GDTC-QP
Nhóm 3: Bóng rổ													
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26	21				GDTC-QP
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26	21	1120178			GDTC-QP
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26	21	1120179			GDTC-QP
Nhóm 4: Cầu lông													
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26	21				GDTC-QP
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26	21	1120181			GDTC-QP
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26	21	1120182			GDTC-QP
Nhóm 5: Võ cổ truyền Việt Nam													
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)	1	1	4			26	21				GDTC-QP
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	2	1	4			26	21	1120184			GDTC-QP
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	3	1	4			26	21	1120185			GDTC-QP
Nhóm 6: Võ Taekwondo													
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)	1	1	4			26	21				GDTC-QP
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	2	1	4			26	21	1120187			GDTC-QP
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	3	1	4			26	21	1120188			GDTC-QP

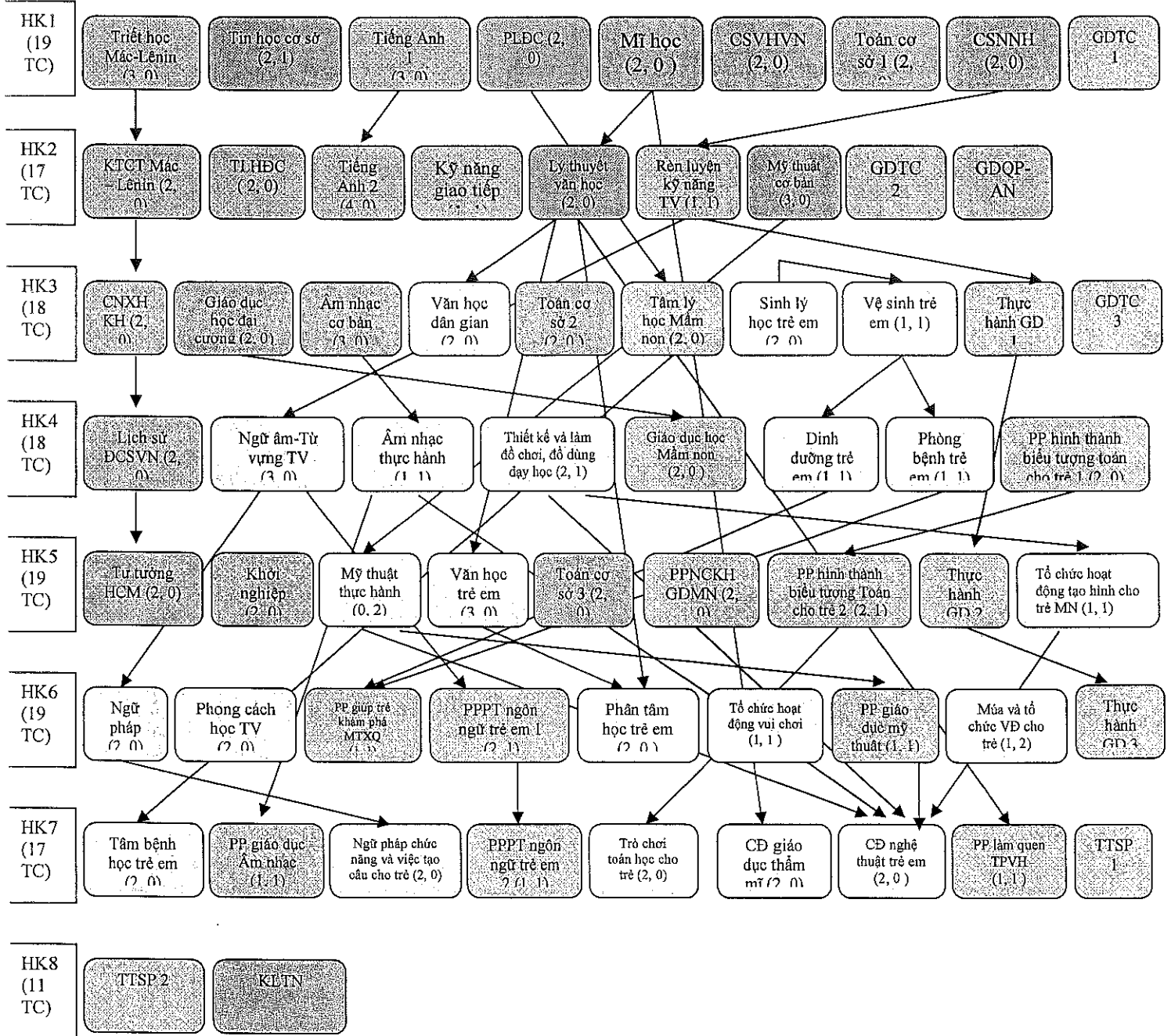
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Nhóm 7: Võ Karatedo													
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-An ninh													
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)	5	3	37			16		82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	5	2	22			16		52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	5	2	14			32		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)	5	2	4			52		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
34	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TC-NH&QTKD	
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24			48		KHXH&NV	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				114									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				27									
36	1100277	Tâm lý học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
37	1100278	Giáo dục học đại cương	3	2	25		10			60		KHXH&NV	
38	1050242	Tin học cơ sở	1	3	30			30		90		CNTT	
39	1110040	Mĩ học	1	2	20		20			60		GDTH&MN	
40	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30					60		GDTH&MN	
41	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	1	2	30					60		GDTH&MN	
42	1110139	Toán cơ sở 1	1	2	15	15				60		GDTH&MN	
43	1110140	Toán cơ sở 2	3	2	15	15				60		GDTH&MN	
44	1110092	Toán cơ sở 3	5	2	15	15				60	1110139	GDTH&MN	
45	1110037	Lý thuyết văn học	2	2	20		20			60	1110040	GDTH&MN	
46	1110126	Âm nhạc cơ bản	3	3	30	15				90		GDTH&MN	
47	1110131	Mỹ thuật cơ bản	2	3	25	20				90		GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				46									
II.2.1. Kiến thức ngành				46									
II.2.1a. Các học phần bắt buộc													
48	1110115	Văn học dân gian	3	2	30				60			GDTH&MN	
49	1110190	Mỹ thuật thực hành	5	2			60		60	1110131		GDTH&MN	
50	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	4	3	30	15			90	1110024		GDTH&MN	
51	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	4	3	30		30		90	1110131		GDTH&MN	
52	1110141	Âm nhạc thực hành	4	2	10		40		60	1110126		GDTH&MN	
53	1110225	Vệ sinh trẻ em	3	2	20	5	10		60			GDTH&MN	
54	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	4	2	20	5	10		60	1110072		GDTH&MN	
55	1110227	Phòng bệnh cho trẻ em	4	2	25		10		60	1110225		GDTH&MN	
56	1110072	Sinh lý học trẻ em	3	2	30				60			GDTH&MN	
57	1110102	Văn học trẻ em	5	3	45				90			GDTH&MN	
58	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ	6	3	20		50		90	1110126; 1110141		GDTH&MN	
59	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi	6	2	15		30		60	1110126; 1110141		GDTH&MN	
60	1110228	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non	5	2	10	10	20		60	1110191		GDTH&MN	
61	1110047	Ngữ pháp	6	2	20	10			60	1110024		GDTH&MN	
62	1110051	Phong cách học Tiếng Việt	6	2	30				60	1110024		GDTH&MN	
63	1110208	Phân tâm học trẻ em	6	2	20		20		60			GDTH&MN	
64	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ	7	2	20	5	10		60	1110024		GDTH&MN	
65	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ	7	2	15	15			60	1110055		GDTH&MN	
66	1110197	Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ	7	2	15	10	10		60	1110040		GDTH&MN	Chuyên đề GDNT và Việt tại MĐ
67	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em	7	2	30				60	1110200; 1110228		GDTH&MN	
68	1110282	Tâm bệnh học trẻ em	7	2	20	5	10		60			KHXH&NV	
II.2.1b. Các học phần tự chọn													
69	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	8	2	30			60		1110126; 1110141; 1110202		GDTH&MN	
70	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	8	2	30			60		1110131; 1110190; 1110200		GDTH&MN	
71	1110233	Tạo hình với trẻ em	8	2	20	10		60		1110191; 1110228		GDTH&MN	

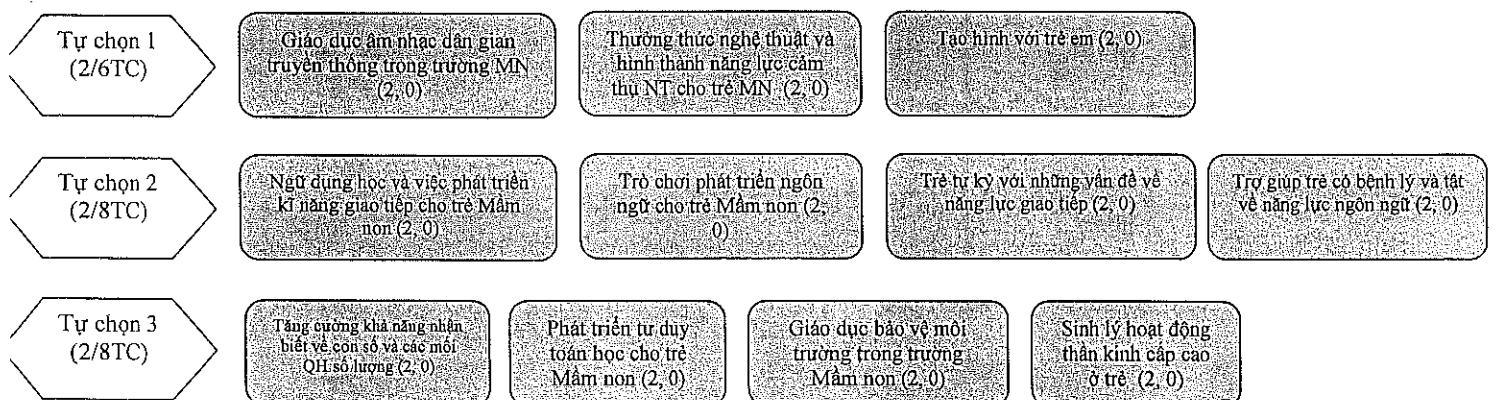
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
72	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	8	2	30				60			GDTH&MN	
73	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	8	2	20	10			60			GDTH&MN	
74	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	8	2	30				60			GDTH&MN	
75	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	8	2	30				60			GDTH&MN	
76	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	8	2	30				60	1110055		GDTH&MN	
77	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	8	2	15	15			60	1110055		GDTH&MN	
78	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	8	2	20	10			60	1110201		GDTH&MN	
79	1110213	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ	8	2	30				60	1110072		GDTH&MN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				35									
Các học phần bắt buộc													
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				26									
81	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	5	2	15	15			60			GDTH&MN	
82	1100281	Giáo dục học Mầm non	4	2	20	10			60	1100278		KHXH&NV	
83	1100279	Tâm lý học Mầm non	3	2	20	5	10		60	1100277		KHXH&NV	
84	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	2	2	10			40	60			GDTH&MN	
85	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1	4	2	30				60			GDTH&MN	
86	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	5	3	30			30	90	1110054		GDTH&MN	
87	1110200	Phương pháp giáo dục Mỹ thuật	6	2	10	10		20	60	1110131; 1110190		GDTH&MN	
88	1110201	Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh	6	2	20			20	60	1110072		GDTH&MN	
89	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1	6	3	30			30	90	1110046		GDTH&MN	
90	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2	7	2	20			20	60	1110057		GDTH&MN	
91	1110056	Phương pháp làm quen tác phẩm văn học	7	2	15			30	60	1110037		GDTH&MN	
92	1110202	Phương pháp giáo dục Âm nhạc	7	2	20			20	60	1110126; 1110141; 1110193		GDTH&MN	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				9									
93	1110077	Thực hành giáo dục 1	3	1					TT			GDTH&MN	
94	1110078	Thực hành giáo dục 2	5	1					TT			GDTH&MN	
95	1110079	Thực hành giáo dục 3	6	1					TT			GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
96	1110082	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			GDTH&MN	
97	1110084	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT			GDTH&MN	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>													
98	1110230	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								GDTH&MN	
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>				6									
Chuyên đề tốt nghiệp 1:													
Chọn 1 trong 3 học phần sau:													
99	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	8	2	30				60		1110126; 1110141; 1110202	GDTH&MN	
100	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	8	2	30				60		1110131; 1110190; 1110200	GDTH&MN	
101	1110233	Tạo hình với trẻ em	8	2	20	10			60		1110191; 1110228	GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 2:													
Chọn 1 trong 4 học phần sau:													
102	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	8	2	30				60			GDTH&MN	
103	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	8	2	20	10			60			GDTH&MN	
104	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	8	2	30				60			GDTH&MN	
105	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	8	2	30				60			GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 3:													
Chọn 1 trong 4 học phần sau:													
106	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	8	2	30				60		1110055	GDTH&MN	
107	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	8	2	15	15			60		1110055	GDTH&MN	
108	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	8	2	20	10			60		1110201	GDTH&MN	
109	1110213	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ	8	2	30				60		1110072	GDTH&MN	
Tổng cộng (Không kể các học phần điều kiện):				138									

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



Danh sách các học phần tự chọn:



Chú thích

	Khối kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành	----->	Học phần song hành

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	1130299	Triết học Mác Lênin	L	L					H	H	H	H			H	H	H
2	1050242	Tin học cơ sở	M	M	M					H		H			H		H
3	1090061	Tiếng Anh 1	M										M				M
4	1100277	Tâm lý học đại cương	M					H							H	M	
5	1110040	Mĩ học	H					H		H		M		H	H	H	
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	H					H		H		M		H	H	H	
7	1110139	Toán cơ sở 1	M					M		M		M		H	H	H	
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	H							H		M		H	H	H	
9		Giáo dục thể chất 1	L											M			
9.1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	M	M				M						M			
9.2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L											M			
9.3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L											M			
9.4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L											M			
9.5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L											M			
9.6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L											M			
9.7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L											M			
10	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	H	H				H	H	H	H		H	M		H	H
11	1130049	Pháp luật đại cương	M	M				M	M	L		H	H	M	H		M
12	1090166	Tiếng Anh 2	H												H	H	
13	2030003	Kỹ năng giao tiếp	L						M						H	H	H
14	1110037	Lý thuyết văn học	H						H		H		M		H	H	H
15	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	H						H		H		M		M	H	H
16	1110131	Mỹ thuật cơ bản	M			M	M				H		H		M	M	M
17		Giáo dục thể chất 2	L												M		
17.1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L												M		
17.2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	L												M		

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17.3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L											M			
17.4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	L											M			
17.5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L											M			
17.6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L											M			
17.7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L											M			
18	1120168	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1		L										M			
19	1120169	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2		L										M			
20	1120170	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3		L										M			
21	1120171	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4		L										M			
22	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	L	M							M					M	H
23	1100278	Giáo dục học đại cương	H			H	H	M		H	H	H		H	H	H	H
24	1110126	Âm nhạc cơ bản	H			M		M		M		M		H		H	H
25	1110115	Văn học dân gian	H					H		H		M		H	H	H	
26	1110140	Toán cơ sở 2	M									H		H			
27	1100279	Tâm lý học Mầm non	M					H	H						H		
28	1110072	Sinh lý học trẻ em	M							M		M		M	M	M	
29	1110225	Vệ sinh trẻ em	M			M		M		M	M	M		M	M	M	M
30	1110077	Thực hành giáo dục 1	L	M		L		M	L		L			H		M	
31		Giáo dục thể chất 3	L											M			
31.1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	L											M			
31.2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	L											M			
31.3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L											M			
31.4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	L											M			
31.5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	L											M			
31.6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	L											M			
31.7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	L											M			
32	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	M								H	H	H	M	H	H	H
33	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	M	M	H	H	M	M	M	M	M	H					
34	1110141	Âm nhạc thực hành	M			M		M		H		M		H	M		
35	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	M		M							H	H		H		M
36	1100281	Giáo dục học Mầm non	M					H	M	H		M		M			M
37	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	M						H		M	H	H	M	M	M	M
38	1110227	Phòng bệnh trẻ em	L						M		M	M	M	M	M	M	M
39	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1	M	H	H	H		M		H	H	H		M	H	H	
40	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	L	L							H		H		H	M	M
41	1150422	Khởi nghiệp	M							H				M	H	M	H
42	1110190	Mỹ thuật thực hành	L			H	M			H				M	M	M	
43	1110102	Văn học trẻ em	H						H		H			H	M	M	
44	1110092	Toán cơ sở 3	M						M		M		M	H	H	H	
45	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	H		H	H		M			H	M		H	H	H	H
46	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	L		M	M	M	M		H	H			M	M	M	
47	1110078	Thực hành giáo dục 2	M						M		M	M	M	M		M	M
48	1110228	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non	M		M	M			M		M	M	M	M	H	H	H
49	1110047	Ngữ pháp	M						H		M		M	H	H	H	
50	1110051	Phong cách học Tiếng Việt	M		M	M			H				H	H	H		H

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
51	1110201	Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh	H						H		H		M		H	H	H	H
52	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1	H		M	H			H		H				H	H	H	H
53	1110208	Phân tâm học trẻ em	H						H		H		M		H	H	H	
54	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi																
55	1110200	Phương pháp giáo dục Mỹ thuật	H						H		H	H	M		H	H	H	
56	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ	L						H		M	H			H	M	H	L
57	1110079	Thực hành giáo dục 3	H						H		H	H			H	H	H	H
58	1100282	Tâm bệnh học trẻ em			H										H		M	
59	1110202	Phương pháp giáo dục Âm nhạc	M			M	M	H		H	H	H			H	H	H	H
60	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ	M			M		H		H					H	H	H	
61	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2	H		M	H		H		H					H	H	H	H
62	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ	L	M	M	M		M		M	M	M			M	M	M	
63	1110197	Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ	H					H		H		M			H	H	H	
64	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em	H M			M	M	H		H	H	H			H	H	H	
65	1110056	Phương pháp làm quen tác phẩm văn học	H		H	H	H	H		H					H	H	H	H
66	1110082	Thực tập sư phạm 1																
67	1110084	Thực tập sư phạm 2																
68	1110230	Khóa luận tốt nghiệp																
69	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	M			M	M	M		M	M	M			H	H	H	
70	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	H				H		H	H				H	H	H		
71	1110233	Tạo hình với trẻ em	H		H	M		M		M	M				M	H	H	H
72	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	H	H	H	H	H		H	H	H							
73	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	M			H	H	H							H	H	H	
74	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	L	H	L		H		H	M	M	M						
75	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	H	H		M		M	H	M	M							
76	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	M	M				M		M	H	H			M	M	M	
77	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	H					H		H		M			H	H	H	
78	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	H					H		H		M			H	H	H	
79	1110213	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ	M					H				H			H			

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. 1130299, Triết học Mác-Lênin (3 tín chỉ)

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác- Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang

bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. 1050242, Tin học cơ sở (3 tín chỉ)

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, những kiến thức cơ bản về E-Learning, và các phần mềm phục vụ giảng dạy phổ biến. Qua đó sinh viên có thể hiểu và ứng dụng Tin học vào các hoạt động giảng dạy của ngành mà sinh viên đang học.

2.6.3. 1090061, Tiếng Anh 1 (3 tín chỉ)

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.4. 1100277, Tâm lý học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học đại cương giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về khoa học tâm lý. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của cuộc sống thực tiễn và công việc trong tương lai.

2.6.5. 1110040, Mỹ học (2 tín chỉ)

Mỹ học là *triết học về nghệ thuật* (Hegel). Trong nghĩa sâu sắc nhất của mệnh đề, nghệ thuật vừa hàm chứa khách thể tự nhiên vừa hàm chứa chủ thể thẩm mỹ trong mối quan hệ biện chứng giữa chúng. Chủ thể thẩm mỹ như một đối tượng phức tạp, tinh tế nhất của Mỹ học bao gồm trực giác, sự thanh lọc thẩm mỹ, lí tưởng và năng lực sáng tạo của con người. Do gắn liền với chủ thể sáng tạo, nên mỹ học vận động theo hệ hình tư duy. Các phạm trù và tiêu chuẩn thẩm mỹ liên tục tương tác và thay đổi theo hệ hình tư duy, từ bản thể luận đến các trào lưu thuộc hiện tượng luận và hậu hiện đại. Muốn hiểu nghệ thuật của nhân loại, phải hiểu các hệ hình thẩm mỹ trong mối quan hệ với sáng tạo. Giáo trình không áp đặt một chiều mà cung cấp tri thức đa chiều, tạo sự tương tác, đối thoại giữa các nền mỹ học để kích thích sáng tạo ở người học.

2.6.6. 1110025, Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương về lí thuyết văn hóa và lịch sử văn hóa Việt Nam; chỉ dẫn khai thác khía cạnh văn hóa trong một số bài học thuộc môn Tiếng Việt ở tiểu học khi dạy học theo hướng tích hợp. Học phần có liên quan ít nhiều với các học phần như: *Mỹ học, Văn học dân gian.*

2.6.7. 1110139, Toán cơ sở 1 (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tập hợp, logic mệnh đề, quan hệ hai ngôi, ánh xạ; hình thành kỹ năng giải quyết các bài tập toán về tập hợp, về quan hệ hai ngôi, về ánh xạ trong toán học cũng như trong cuộc sống; hình thành các kỹ năng suy luận, lập luận logic để sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc học tiếp các môn toán trong chương trình đại học, sau đại học và vào việc giảng dạy.

2.6.8. 1110024, Cơ sở ngôn ngữ học (2 tín chỉ)

Đây là học phần tiên quyết, dẫn nhập vào lý thuyết ngôn ngữ học. Môn học được xây dựng với mục đích giúp người học:

- Tìm hiểu nguồn gốc ngôn ngữ loài người, vấn đề bản chất và đặc trưng của nó.
- Nghiên cứu các quy luật hoạt động và phát triển của ngôn ngữ.
- Xây dựng hệ thống các khái niệm, các thuật ngữ, tìm hiểu các trường phái và định ra phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ.

Môn học này có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần như ngữ âm học, từ vựng học và ngữ pháp học.... Đây là môn học tiền đề cung cấp cơ sở lý luận cho các học phần trên.

2.6.9. Giáo dục thể chất 1 (1 tín chỉ): chọn 1 trong 7 học phần sau:

2.6.9.1. 1120172, Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (1 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hũu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.9.2. 1120175, Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (1 tín chỉ)

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền.

2.6.9.3. 1120178, Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (1 tín chỉ)

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.9.4. 1120181, Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (1 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.9.5. 1120184, Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (1 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.9.6. 1120187, Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (1 tín chỉ)

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo, Phân tích các kỹ thuật Taekwondo, Luật thi đấu Taekwondo, Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công, Kỹ thuật đối luyện, Kỹ thuật quyền.

2.6.9.7. 1120190, Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (1 tín chỉ)

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.10. 1130300, Kinh tế chính trị Mác Lênin (2 tín chỉ)

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.11. 1130049, Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.12. 1090166, Tiếng Anh 2 (4 tín chỉ)

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.13. 2030003, Kỹ năng giao tiếp (2 tín chỉ)

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

2.6.14. 1110037, Lý thuyết văn học (2 tín chỉ)

Lý thuyết văn học với tư cách là bộ môn chính của khoa nghiên cứu văn học cung cấp cho sinh viên đại học nền tảng tri thức cơ bản về văn học. Các khái niệm, thuật ngữ công cụ và những quy luật phổ quát nhất của văn học được trình bày theo hệ thống rõ ràng từ chủ thể sáng tác đến văn bản, liên văn bản, từ loại thể đến tiếp nhận văn học.

Lý thuyết văn học được xem như mỹ học chuyên sâu về đối tượng văn học. Lý thuyết văn học được đúc kết từ những hoạt động văn học điển hình, từ nền tảng lý thuyết chung nhất soi sáng vào việc nghiên cứu và học tập văn học cho trẻ em

2.6.15. 1110069, Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt (2 tín chỉ)

Học phần rèn kỹ năng tiếng Việt giúp sinh viên trang bị những kiến thức chung về môn tiếng Việt, rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, kể... là những kỹ năng cơ bản cho sinh viên để dạy học tiếng Việt ở trường mầm non.

Trang bị cho sinh viên những kỹ năng đọc, kể diễn cảm, kỹ năng phân tích các nét trong chữ cái tiếng Việt để làm cơ sở cho học học phần phương pháp phát triển ngôn ngữ và sau này dạy phát triển ngôn ngữ trong trường mầm non.

2.6.16. 1110131, Mỹ thuật cơ bản (3 tín chỉ)

Nội dung của học phần nghiên cứu về những vấn đề chung của bộ môn mỹ thuật, về vẽ hình họa, vẽ trang trí, kẻ chữ, cắt chữ, trang trí trường lớp mẫu giáo, nghiên cứu về tỉ lệ người và tỉ lệ mặt người, phương pháp thu phóng tranh ảnh, vẽ tranh đề tài, tranh minh họa, tranh xé dán. Ở mỗi mảng nội dung đều có các dạng đặc trưng riêng, sinh viên cần chủ động, phát huy sự sáng tạo trong cách thức thể hiện, gam màu, kỹ thuật, sự bố trí.

2.6.17. Giáo dục thể chất 2 (1 tín chỉ): chọn 1 trong 7 học phần sau:

2.6.17.1. 1120173, Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (1 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tung bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao. Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chức thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.17.2. 1120176, Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (1 tín chỉ)

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà.

2.6.17.3. 1120179, Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (1 tín chỉ)

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.17.4. 1120182, Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (1 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.17.5. 1120185, Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (1 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập. Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tinh tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.17.6. 1120188, Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (1 tín chỉ)

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo, Phân tích các kỹ thuật Taekwondo, Luật thi đấu Taekwondo, Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công, Kỹ thuật đối luyện, Kỹ thuật quyền.

2.6.17.7. 1120191, Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (1 tín chỉ)

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.18. 1120168, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 (3 tín chỉ)

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng

nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.19. 1120169, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 (2 tín chỉ)

Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống dịch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2.6.20. 1120170, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 (2 tín chỉ)

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.21. 1120171, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4 (2 tín chỉ)

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

2.6.22. 1130301, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH. Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng,

trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.23. 1100278, Giáo dục học đại cương (2 tín chỉ)

Giáo dục học đại cương là học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản nhất về giáo dục, bao gồm những nội dung sau:

- Những vấn đề chung về khoa học giáo dục học: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, hệ thống các ngành KHGD

- Quá trình giáo dục tổng thể: sự phát triển nhân cách, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách, các con đường giáo dục.

- Nền giáo dục Việt Nam: Mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục, các nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường, hệ thống giáo dục quốc dân.

- Đặc điểm của lao động sư phạm và yêu cầu đối với nhà giáo dục.

2.6.24. 1110126, Âm nhạc cơ bản (3 tín chỉ)

Âm nhạc là nghệ thuật biểu hiện cảm xúc của con người bằng âm thanh, là nghệ thuật của thời gian, của thính giác, nghệ thuật động... Học âm nhạc để có những kiến thức cơ bản để làm chủ nền văn hóa âm nhạc, để hiểu được những vấn đề liên quan tới nghệ thuật âm nhạc như: âm thanh và phương pháp đọc ghi chép nhạc, khái niệm về tiết tấu, nhịp phách trong âm nhạc. quãng, điệu thức, giọng, gam trong âm nhạc,... Đặc biệt, học phần giúp người học có được kỹ năng đọc ghi chép nhạc ở các giọng có từ 0 đến 2 dấu hóa và những bài hát thiếu nhi ứng dụng.

2.6.25. 1110115, Văn học dân gian (2 tín chỉ)

Các nội dung trong học phần sẽ là những kiến thức cơ bản trang bị cho sinh viên những hiểu biết cần thiết về văn học dân gian, các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian trong sự đối sánh với bộ phận văn học viết. Đồng thời giúp sinh viên nhận diện đúng các thể loại văn học dân gian, vận dụng và thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học Tiếng Việt ở tiểu học. Học phần có liên quan đến các học phần như: *Văn học thiếu nhi, Lý thuyết văn học, Phương pháp làm quen tác phẩm văn học...*

2.6.26. 1110140, Toán cơ sở 2 (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng giải toán cơ bản về vectơ, các phép biến hình trên mặt phẳng và phép đồng dạng; các khái niệm về hình trong hình học sơ cấp và phương pháp giải các bài toán hình học bằng phương pháp vectơ, phương pháp tọa độ và phương pháp dùng các phép biến hình.

2.6.27. 1100279, Tâm lý học Mầm non (2 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học mầm non bao gồm những kiến thức lý luận về trẻ em, sự phát triển tâm lý trẻ em, các quy luật của sự phát triển tâm lý trẻ em; đặc điểm tâm lý trẻ em ở các giai đoạn tuổi: sơ sinh, hài nhi, ấu nhi, mẫu giáo; sự cần thiết và nội dung tâm lý cần chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

2.6.28. 1110072, Sinh lý học trẻ em (2 tín chỉ)

Sinh viên nắm được các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cơ thể người nói chung và trẻ em lứa tuổi mầm non nói riêng. Đặc điểm cấu tạo và chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể như: Hệ vận động, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ bài tiết, hệ thần kinh, cơ quan phân tích, hệ nội tiết, sự trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể trẻ em.

Biết sử dụng biểu đồ tăng trưởng để đánh giá sức khỏe cho trẻ mầm non, phân tích cơ sở khoa học của các biện pháp nuôi dưỡng, giáo dục vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ lứa tuổi mầm non.

Nội dung môn học là cơ sở cho các môn Giáo dục học, Tâm lý học lứa tuổi, Vệ sinh, dinh dưỡng và phòng bệnh, Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh và một số học phần phương pháp dạy học khác.

2.6.29. , Vệ sinh trẻ em (2 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vệ sinh trẻ em; Các giai đoạn lứa tuổi, sức khỏe và sự phát triển thể chất của trẻ; Vệ sinh các cơ quan và hệ cơ quan; Tổ chức vệ sinh thể chất cũng như giáo dục tư thế đúng cho trẻ; Tổ chức vệ sinh quần áo cho trẻ, Giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ; Tổ chức vệ sinh môi trường.

2.6.30. 1110077, Thực hành giáo dục 1 (1 tín chỉ)

Học phần Thực hành giáo dục 1 hướng tới các nội dung sau: tổ chức cho sinh viên làm quen với mô hình trường mầm non, công tác xây dựng và quản lý hoạt động dạy học; rèn luyện kỹ năng quan sát, đánh giá các hiện tượng tâm lý của trẻ mầm non, các biểu hiện bệnh thông thường và cách phòng bệnh, chăm sóc trẻ...

2.6.31. Giáo dục thể chất 3 (1 tín chỉ): chọn 1 trong 7 học phần sau:

2.6.31.1. 1120174, Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (1 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá

của thể giới và Việt Nam. Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.31.2. 1120177, Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (1 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.31.3. 1120180, Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (1 tín chỉ)

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

2.6.31.4. 1120183, Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (1 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

2.6.31.5. 1120186, Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (1 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất. Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.31.6. 1120189, Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (1 tín chỉ)

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo, Phân

tích các kỹ thuật Taekwondo, Luật thi đấu Taekwondo, Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công, Kỹ thuật đối luyện, Kỹ thuật quyền.

2.6.31.7. 1120192, Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (1 tín chỉ)

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.32. 1130302, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.33. 1110046, Ngữ âm – Từ vựng Tiếng Việt (3 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ âm và từ vựng tiếng Việt, tạo tiền đề cho việc dạy học phần Phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non.

2.6.34. 1110141, Âm nhạc thực hành (2 tín chỉ)

Đàn và hát là hoạt động cần thiết đối với sinh viên Sư phạm Mầm non. Học phần Âm nhạc thực hành giúp người học đạt được yêu cầu cơ bản về đàn và hát nhằm đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động chung và hoạt động âm nhạc tại trường mầm non.

2.6.35. 1110191, Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học (3 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên nắm bắt quy trình thiết kế các loại đồ chơi, đồ dùng dạy học; hướng dẫn cho sinh viên một số kỹ năng về lựa chọn vật liệu, dụng cụ, trang trí phối hợp tạo ra một số mẫu đồ chơi, đồ dùng đẹp phục vụ cho các hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non.

2.6.36. 1100281, Giáo dục học Mầm non (2 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về giáo dục học mầm non: mục tiêu, các quan điểm chung, nguyên tắc giáo dục... ở mầm non, trên cơ sở đó giúp sinh viên xác định các yêu cầu đối với giáo viên mầm non và định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp trong quá trình đào tạo và ra nghề.

Trên cơ sở kiến thức cơ bản, môn học giúp sinh viên nghiên cứu sâu và hình thành bước đầu năng lực tổ chức hoạt động chăm sóc và giáo dục cho trẻ mầm non theo hai độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo.

2.6.37. , *Dinh dưỡng trẻ em (2 tín chỉ)*

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng trẻ em; Thức ăn và các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể; năng lượng và nhu cầu năng lượng hằng ngày của trẻ em; khẩu phần và thực đơn cho trẻ; vệ sinh ăn uống.

2.6.38. , *Phòng bệnh cho trẻ em (2 tín chỉ)*

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng trẻ em; Thức ăn và các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể; năng lượng và nhu cầu năng lượng hằng ngày của trẻ em; khẩu phần và thực đơn cho trẻ; vệ sinh ăn uống.

2.6.39. 1110054 , *Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1 (2 tín chỉ)*

Học phần được xây dựng trong 2 chương và được khái quát một cách rõ nét toàn bộ phần cơ sở lý luận dạy học và các phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ. Nội dung trong học phần cố gắng trang bị và hoàn thiện những nhận thức ban đầu về phương pháp dạy học, để qua đó sinh viên có cơ sở tiếp cận tới học phần thứ hai của phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ là dạy học những nội dung trong chương trình. Làm cơ sở để học tiếp các học phần còn lại có liên quan đến toán trong các hoạt động của trẻ.

2.6.40. 1130091, *Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)*

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.41. 1150422, *Khởi nghiệp (2 tín chỉ)*

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

2.6.42. 1110190, *Mỹ thuật thực hành (2 tín chỉ)*

Sinh viên vận dụng các kiến thức về khái niệm, định nghĩa, ý nghĩa, phương pháp thực hiện đã học ở học phần mỹ thuật cơ bản vào học phần mỹ thuật thực hành một cách hợp lý, sáng tạo. Thực hiện được tất cả các nội dung trong học phần thông qua các bài thực hành: vẽ hình họa, màu sắc, họa tiết trang trí, vẽ trang trí cơ bản, kẻ chữ, cắt chữ và trình bày bố cục chữ, phóng tranh, vẽ tỉ lệ mặt người, vẽ tranh đề tài và xé dán tranh đề tài. Ở mỗi bài thực hành đều có các dạng đặc trưng riêng, sinh viên cần chủ động, phát huy sự sáng tạo trong cách thức thể hiện, chất liệu màu, gam màu, kỹ thuật, sự bố trí.

2.6.43. 1110102, Văn học trẻ em (3 tín chỉ)

Học phần chuyên ngành, trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về văn học trẻ em, gồm: lí thuyết và lịch sử văn học, trong đó chú trọng đề cập về văn học trẻ em Việt Nam; hình thành cho sinh viên năng lực cảm thụ văn học, phương pháp phân tích tác phẩm theo thể loại. Học phần Văn học trẻ em có liên quan tới các học phần sau: *Lý thuyết văn học, Văn học dân gian, Phương pháp giúp trẻ làm quen văn học.*

2.6.44. 1110092, Toán cơ sở 3 (2 tín chỉ)

- Xây dựng tập số tự nhiên; quan hệ thứ tự, quan hệ chia hết trên tập số tự nhiên, số nguyên tố.

- Hệ ghi số tự nhiên theo g phân.

2.6.45. 1110199, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lí thuyết cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục tiểu học; hướng dẫn sinh viên thực hành nghiên cứu một số đề tài liên quan trực tiếp tới chương trình đào tạo ngành giáo dục mầm non, như: *Tâm lí học lứa tuổi mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ mầm non, Văn học dân gian, Văn học thiếu nhi...*

2.6.46. 1110055, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ 2 (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về đặc điểm phát triển những biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non như: đặc điểm phát triển những biểu tượng về số lượng, con số và phép đếm, đặc điểm phát triển những biểu tượng về kích thước, hình dạng, sự định hướng trong không gian và định hướng thời gian của trẻ em lứa tuổi mầm non. Đồng thời, trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cụ thể về việc lập kế hoạch, thiết kế bài giảng về các hoạt động cho trẻ làm quen với toán, kế hoạch chuẩn bị và tiến hành từng hoạt động này.

2.6.47. 1110078, Thực hành giáo dục 2 (1 tín chỉ)

Học phần tổ chức cho sinh viên trải nghiệm thực tế tại trường mầm non; thực hiện quan sát, tìm hiểu và thực tập một vài nội dung cụ thể để tích lũy hiểu biết, trau dồi kỹ năng sư phạm,

và cùng cố lí thuyết đã được cung cấp. Học phần này liên quan tới các học phần sau: *Tạo hình, Âm nhạc, Mỹ thuật, Làm quen môi trường xung quanh.*

2.6.48. , Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non (2 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên hệ thống lý luận về phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non; vai trò, ý nghĩa hoạt động tạo hình đối với trẻ; Phương pháp, hình thức tổ chức; tổ chức các hoạt động tạo hình cho trẻ .

2.6.49. 1110047, Ngữ pháp (2 tín chỉ)

Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản, thiết thực về ngữ pháp nói chung và ngữ pháp vận dụng vào tiếng Việt nói riêng.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ loại, cụm từ, câu ngữ tiếng Việt, giúp cho sinh viên sử dụng đúng và tốt tiếng Việt.

Chuẩn bị kiến thức cơ sở để học môn phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo.

2.6.50. 1110051, Phong cách học Tiếng việt (2 tín chỉ)

Nghiên cứu những giá trị biểu đạt, biểu cảm cảm xúc, giá trị phong cách của những phương tiện ngôn ngữ và những hoàn cảnh giao tiếp tiêu biểu và với những điều kiện giao tiếp nhất định.

Nghiên cứu về hiệu quả của diễn đạt ngôn ngữ

Nghiên cứu về những nguyên tắc lựa chọn và sử dụng những phương tiện ngôn ngữ.

Nghiên cứu về các phong cách chức năng ngôn ngữ, cụ thể: Phong cách chức năng ngôn ngữ khẩu ngữ, phong cách chức năng ngôn ngữ hành chính, phong cách chức năng ngôn ngữ khoa học...

Nghiên cứu về giá trị tu từ các đơn vị ngôn ngữ, các phương tiện và biện pháp tu từ trong tiếng Việt.

2.6.51. 1110201, Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh (2 tín chỉ)

Giúp cho sinh viên xác định được đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, nguyên tắc, cấu trúc nội dung, phương pháp – biện pháp, các hình thức tổ chức, phương tiện giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh; có kỹ năng lựa chọn và sử dụng phối hợp các phương pháp – biện pháp, phương tiện trực quan trong quá trình tổ chức hoạt động khám phá MTXQ; có kỹ năng lập kế hoạch chương trình và lập kế hoạch hoạt động khám phá MTXQ.

Từ đó đánh giá hiệu quả hoạt động khám phá MTXQ ở trường mầm non.

2.6.52. 1110057, Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1 (3 tín chỉ)

Học phần PPPTNTE1 trình bày những kiến thức lí luận chung về giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (nguyên tắc, phương pháp, hình thức, chương trình, tài liệu, phương tiện giáo dục); phương pháp phát triển năng lực ngữ âm, từ ngữ, ngữ pháp và lời nói mạch lạc cho trẻ.

2.6.53. 1110208, Phân tâm học trẻ em (2 tín chỉ)

Phân tâm học là vấn đề có tính thời sự của giáo dục hiện đại từ sau thế kỉ 20. Đó là cuộc cách mạng Copernicus về nhận thức con người. Phân tâm học hé mở những bí ẩn trong vùng tăm tối nhất của tinh thần nhân loại và giúp khoa học có cái nhìn mới về các hiện tượng phức tạp trong đời sống: các hiện tượng tâm thần của cá nhân, các bất ổn của đời sống gia đình, bạo lực...

Phân tâm học giúp người học nhận thức sâu sắc ngọn nguồn của các hiện tượng tâm lí phức tạp, đặc biệt ở tuổi vị thành niên, phân loại hiện tượng, cách giải quyết và định hướng xây dựng một cộng đồng trách nhiệm và chia sẻ, trong đó giáo dục đóng vai trò quyết định.

2.6.54. 1110089, Tổ chức hoạt động vui chơi (2 tín chỉ)

Những vấn đề cơ bản về hoạt động vui chơi, ý nghĩa của hoạt động vui chơi đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em lứa tuổi mầm non.

Các loại trò chơi của trẻ mầm non và cách thức tổ chức.

Tổ chức vui chơi cho trẻ trong các hoạt động và trong các ngày lễ hội ở trường mầm non.

2.6.55. 1110200, Phương pháp giáo dục mỹ thuật (2 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản và cần thiết về lý thuyết và kỹ năng thực hành Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non

2.6.56. 1110193, Múa và tổ chức vận động cho trẻ (3 tín chỉ)

Khái quát chung về nghệ thuật múa. Giới thiệu một số động tác múa dân gian cơ bản của Việt Nam và một số thể loại múa điển hình của thế giới. Thực hành, vận dụng những động tác tương ứng với mỗi loại nhịp điệu âm nhạc khác nhau. Dàn dựng, biên soạn một số bài vận động theo nhạc và múa minh họa theo chương trình giáo dục âm nhạc ở trường mầm non.

Khái quát cơ sở lý luận phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non. Nghiên cứu nội dung, chương trình phát triển vận động cho trẻ theo các độ tuổi. Hình thành hệ thống phương pháp tổ chức các hoạt động phát triển vận động cho trẻ mầm non. Thiết kế và thực hiện tổ chức hoạt động phát triển vận động cho trẻ mầm non.

2.6.57. 1110079, Thực hành giáo dục 3 (1 tín chỉ)

Củng cố cho sinh viên những kiến thức đã được học ở trường đại học, đó là các môn: Giáo dục học mầm non, PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ em, PP giúp trẻ làm quen văn học và PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ.

Hình thành các kĩ năng giáo dục, phương pháp dạy học ở mầm non: rèn luyện cho sinh viên kĩ năng, phương pháp sư phạm thông quan việc làm quen với các hoạt động dạy học cụ thể sau: Làm quen văn học, phát, Làm quen với biểu tượng toán...

2.6.58. 1100282, Tâm bệnh học trẻ em (2 tín chỉ)

Học phần bao gồm những kiến thức chung về bệnh tâm lý trẻ em , trong đó có các quan điểm về nguyên nhân và phương pháp điều trị tâm bệnh, một số rối loạn và rối nhiễu tâm lý thường gặp và giáo viên mầm non với việc phát hiện và giúp đỡ trẻ em bị rối nhiễu tâm lý.

2.6.59. 1110202, Phương pháp giáo dục Âm nhạc (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những cơ sở lý luận chung về phương pháp giảng dạy nói chung, phương pháp giáo dục âm nhạc nói riêng. Người học nắm bắt được đặc điểm tâm sinh lý, đặc điểm khả năng âm nhạc của trẻ mầm non cũng như vai trò của giáo dục âm nhạc trong nhà trường mầm non.

Học phần giúp cho người học hiểu rõ và nắm vững phương pháp tổ chức từng dạng hoạt động âm nhạc trong trường mầm non. Từ đó người học có thể thiết kế được giáo án giáo dục âm nhạc cho trẻ ở các độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo và trực tiếp thực hiện các tiết tổ chức hoạt động âm nhạc theo giáo án đã thiết kế...

2.6.60. , Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm giới thiệu một số lý thuyết về ngữ pháp chức năng được ứng dụng vào tạo câu tiếng Việt cho trẻ mầm non theo quan điểm giao tiếp. Những vấn đề này phản ánh những thành tựu mới về nghiên cứu tiếng Việt đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng tiềm lực khoa học và sư phạm của sinh viên. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức để khắc phục một số nhược điểm của ngữ pháp hình thức thuần túy góp phần nâng cao năng lực phát triển ngôn ngữ nói với trẻ và tạo câu cho trẻ của sinh viên.

2.6.61. 1110058 , Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2 (2 tín chỉ)

Học phần PPPTNTE2 trình bày những kiến thức và kĩ năng cơ bản về phương pháp giúp trẻ làm quen với việc đọc, viết thuộc chương trình GDMN; xây dựng kế hoạch PTNN và đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ MN.

2.6.62. 1110196 , Trò chơi toán học cho trẻ (2 tín chỉ)

Học phần là phần lớn là những “bài toán” dưới hình thức là những “trò chơi” mang tính khám phá, tìm hiểu và nhận thức vấn đề khá thú vị đối với các lứa tuổi của trẻ. Nội dung trong học phần cố gắng trang bị và hoàn thiện những nhận thức về khả năng phán đoán và thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến các kiến thức toán học là những trò chơi mang tính vui chơi, giải trí khá thú vị.

Học phần được xây dựng theo từng vấn đề một và được khái quát một cách khá rõ nét nội dung của từng vấn đề. Qua đó giúp cho các hoạt động có nhận thức thực hiện được một cách có hiệu

quả.

2.6.63. 1110197, Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ (2 tín chỉ)

Giáo dục thẩm theo hướng phát huy năng lực sáng tạo (gọi chung là học thẩm mỹ - học sáng tạo) là vấn đề có tính thời sự của giáo dục hiện đại. Giáo dục khai phóng đặt vấn đề: không chỉ giúp người học tiếp thu tri thức đã có, mà quan trọng hơn, còn cùng nhau góp phần sáng tạo ra tri thức chưa có; các kĩ năng không phải là làm theo khuôn mẫu định sẵn mà là làm ra cái mới, cái khác, không chỉ cho hiện tại mà cho tương lai của chính người học.

Học thẩm mỹ – học sáng tạo thể hiện qua trải nghiệm và thực nghiệm sáng tạo bằng sự kế thừa, phát triển thậm chí thay đổi các di sản văn hóa – thẩm mỹ. Các nhà giải cấu trúc gọi đó là trò chơi hủy – tạo liên tục theo nhu cầu phát triển tri thức của nhân loại. Giáo dục hiện đại luôn tạo ra các phương pháp mới kích thích sáng tạo, chống lại lối mòn để làm ra cái mới, cái khác.

2.6.64. 1110198, Chuyên đề nghệ thuật trẻ em (2 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức cơ bản và cần thiết về âm nhạc dành cho thiếu nhi và các chặng đường phát triển; kiến thức về hình thức và thể loại âm nhạc nói chung và âm nhạc cho trẻ em nói riêng; phân tích được kết cấu của tác phẩm âm nhạc để có phương pháp thể hiện đạt hiệu quả cao hơn.

Cung cấp kiến thức cơ bản để có thể xác định thể loại của một tác phẩm âm nhạc dùng cho trẻ em. Từ đó có thể lựa chọn kỹ thuật hát và các phương pháp diễn tả phù hợp với tác phẩm âm nhạc. Người học có thể chủ động khi sử dụng các tác phẩm âm nhạc vào trong hoạt động giáo dục âm nhạc và tham gia các hoạt động âm nhạc ngoại khóa trong trường mầm non.

2.6.65. 1110056, Phương pháp làm quen tác phẩm văn học (2 tín chỉ)

Các nội dung trong học phần sẽ là những kiến thức cơ bản trang bị cho sinh viên những hiểu biết cần thiết về văn học dành cho trẻ mầm non và các hình thức, phương pháp tổ chức hoạt động giúp trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Đồng thời sinh viên có nhận thức đúng vai trò, ý nghĩa của văn học trong việc giáo dục trẻ, vận dụng thích hợp vào các hoạt động Chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non. Học phần có liên quan đến các học phần như: *Văn học thiếu nhi, Văn học dân gian, Phương pháp đọc diễn cảm thơ, truyện cho trẻ mầm non...*

2.6.66. 1110082, Thực tập sư phạm 1 (1 tín chỉ)

2.6.67. 1110084, Thực tập sư phạm 2 (5 tín chỉ)

2.6.68. , Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)

2.6.69. , Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non (2 tín chỉ)

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của nghệ thuật âm nhạc.

- Cung cấp những hiểu biết cơ bản về âm nhạc dân gian truyền thống; giới thiệu một số loại hình nghệ thuật âm nhạc dân gian truyền thống tiêu biểu của Việt Nam đã và sẽ được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Từ đó người học có thể lựa chọn nội dung và hình thức để giới thiệu cho trẻ trong trường mầm non, nhằm mục đích bảo tồn, gìn giữ và phát triển nghệ thuật âm nhạc dân gian truyền thống ngay từ bậc học mầm non.

2.6.70. , Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ Mầm non (2 tín chỉ)

Cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận về lĩnh vực hội họa, đồ họa trong và ngoài nước, thông qua việc nghiên cứu và tiếp cận một số tác phẩm tiêu biểu của họa sĩ trong và ngoài nước, nhằm định hướng về quan điểm mỹ thuật đúng đắn, quan niệm tiên bộ về thẩm mỹ. Đồng thời giúp sinh viên có cách thức tổ chức hoạt động tạo hình trong việc hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ ở trường mầm non.

2.6.71. , Tạo hình với trẻ em (2 tín chỉ)

Chuyên đề cung cấp cho sinh viên kiến thức, kinh nghiệm tổ chức hoạt động nghệ thuật cho trẻ thông qua hoạt động tạo hình; các loại hình hoạt động, đặc điểm tiếp nhận của trẻ; quy trình và phương pháp giáo dục.

2.6.72. 1110205 , Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non (2 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ dụng học tạo tiền đề cho việc phát triển ngôn ngữ và năng lực giao tiếp của trẻ mầm non. Các kiến thức vận dụng được chọn lọc dựa trên đặc điểm tâm lí, sinh lí đặc thù của lứa tuổi này.

2.6.73. 1110206 , Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non (2 tín chỉ)

Học phần trình bày những kiến thức về trò chơi PTNN, kỹ năng xây dựng và tổ chức trò chơi trong PTNN cho trẻ MN.

2.6.74. 1110207 , Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp (2 tín chỉ)

Cung cấp các kiến thức chung về trẻ tự kỷ và xây dựng hệ thống giải pháp, công việc của giáo viên nhằm hỗ trợ đối tượng này trong học tập và sinh hoạt.

2.6.75. , Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ (2 tín chỉ)

Cung cấp các kiến thức chung về giáo dục hòa nhập, đối tượng trẻ có tật về ngôn ngữ và những sự trợ giúp trị liệu dành cho đối tượng này.

2.6.76. 1110210 , Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng (2

tín chỉ)

Các cách diễn đạt các phép toán cộng, trừ, nhân, chia; một số hoạt động luyện tập; đưa các dạng bài toán có lời văn ứng với mỗi cách diễn đạt của phép toán.

2.6.77. 1110211 , Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non (2 tín chỉ)

Cấu trúc chương trình phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ:

- Cách đo tư duy toán học và ý nghĩa của tư duy toán học
- Lựa chọn, sử dụng, khai thác và phát triển các kỹ thuật tư duy để hình thành năng lực tư duy toán cho trẻ trong các cấp bậc học về sau.

2.6.78. 1110212 , Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non (2 tín chỉ)

Mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung lồng ghép GDBVMT trong chương trình đào tạo mầm non; mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm lựa chọn và nội dung GDBVMT cho trẻ mầm non; nội dung tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường và những hoạt động cụ thể trong trường mầm non.

2.6.79. 1110213 , Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ (2 tín chỉ)

Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về hoạt động phản xạ của não bộ. Sự hình thành và ức chế của phản xạ có điều kiện. Các quy luật hoạt động cơ bản của thần kinh cấp cao. Sự hình thành và phát triển các hệ thống tín ở trẻ, các loại hình thần kinh ở trẻ. Cơ sở hình thành và phát triển của trí nhớ, tư duy ở trẻ.

Trên cơ sở hiểu biết về hoạt động của thần kinh cấp cao ở người, cô giáo mầm non giúp trẻ hình thành các thói quen, phản xạ có lợi, giúp trẻ thích nghi với môi trường sống.

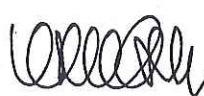
Bình Định, ngày 29 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Thị Giang

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



TS. Lê Xuân Vinh

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Giáo dục Mầm non**
Tên tiếng Anh: **Preschool Education**
Tên các chuyên ngành khác:
Mã ngành: **7140201**
Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Bình Định, 2022

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Mã ngành: 7140201

Tên tiếng Anh: Preschool Education

Tên các chuyên ngành khác:

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình được xây dựng và phát triển theo Khung trình độ quốc gia hiện hành, theo Chiến lược, Tầm nhìn và Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn. Chương trình đào tạo sinh viên trở thành giáo viên làm việc trong các trường mầm non, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có kiến thức về các môn học cơ bản và phương pháp giảng dạy mầm non, có khả năng giảng dạy các kiến thức của các môn học ngành Giáo dục Mầm non (GDMN) cho trẻ em ở trường mầm non theo định hướng phát triển năng lực của người học, có khả năng nghiên cứu chuyên sâu các chuyên ngành của GDMN, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Người học ngành Giáo dục Mầm non trong và sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có thể đạt được:

- Kiến thức

+ PO1: Có tri thức toàn diện gồm khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở và khối kiến thức chuyên ngành để phục vụ cho thực tế cuộc sống và cho nghề nghiệp ở trường mầm non.

+ PO2: Có tri thức chuyên sâu về nghiệp vụ sư phạm, về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ở trường mầm non.

+ PO3: Có tri thức về giáo dục khai phóng để lao động sáng tạo và học tập suốt đời.

- Kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp như giao tiếp với trẻ em, phụ huynh và đồng nghiệp, kỹ năng dạy học và giải quyết các tình huống sư phạm.

+ PO5: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

+ PO6: Kỹ năng phản biện, phê phán và sáng tạo trong như cầu đổi mới giáo dục.

+ PO7: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc trong quản lý, điều hành và thực thi nhiệm vụ chuyên môn.

+ PO8: Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ theo nhu cầu dạy học ở mầm non.

- Mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO9: Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; khả năng hướng dẫn, giám sát và tương tác với những người cùng thực thi nhiệm vụ được

giao, khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân trong thảo luận, tranh luận.

+ PO10: Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về cơ sở vật chất, con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động giáo dục ở mầm non.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chuẩn đầu ra đáp ứng yêu cầu cụ thể của Khung trình độ quốc gia bậc đại học. Sinh viên sau khi hoàn thành các học phần để tốt nghiệp phải đạt các chuẩn sau:

1.3.1. Kiến thức

PLO1: Tổng hợp và diễn giải được các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở và chuyên ngành.

PLO2: Thực hiện tốt các quy định của pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, nhiệm vụ chính trị, an ninh – quốc phòng trong cuộc sống hàng ngày và khi Tổ quốc cần.

PLO3: Vận dụng tốt các kỹ thuật về công nghệ thông tin, truyền thông để hiện đại hoá dạy học ở mầm non.

PLO4: Thiết kế được kế hoạch chuyên môn, cải biến các hình thức giáo án lên lớp theo nhu cầu hiện đại hoá giáo dục mầm non.

PLO5: Xây dựng kế hoạch quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn ở nhà trường mầm non.

1.3.2. Kỹ năng

PLO6: Khám phá, phát hiện tâm lý, bệnh lý, nhu cầu vật chất và tinh thần của trẻ em và phụ huynh để điều tiết, thích nghi và sáng tạo trong tình huống, hoàn cảnh giáo dục mới.

PLO7: Khám phá thị trường lao động trong ngành mầm non để khởi nghiệp và dẫn dắt đồng nghiệp khởi nghiệp.

PLO8: Phân biện tri thức và phương pháp giáo dục cũ, lạc hậu, hình thành các giải pháp thay thế trong điều kiện đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học ở trường mầm non.

PLO9: Đánh giá chất lượng công việc (quản lý và chuyên môn) sau khi hoàn thành và đánh giá kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm hoặc tổ chức.

PLO10: Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới đồng nghiệp tại nơi làm việc; phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ giáo dục cụ thể hoặc phức tạp.

PLO11: Nghe, nói, đọc, viết được ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

1.3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Có đủ sức khỏe để làm việc; hiểu được các quy định về phẩm chất nhà giáo; có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm theo yêu cầu của công việc dạy học và theo nhu cầu đổi mới giáo dục mầm non, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm và đối với sản phẩm do mình làm ra.

PLO13: Khả năng tổ chức, hướng dẫn, giám sát và tương tác trong hoạt động nhóm của tổ chuyên môn và hoạt động nhóm của trẻ em.

PLO14: Khả năng tự định hướng và đưa ra kết luận chuyên môn, khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân trong thảo luận, tranh luận về một vấn đề phức tạp.

PLO15: Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về cơ sở vật chất con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động giáo dục ở trường mầm non trong phạm vi hoạt động chuyên môn của mình.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	Kiến thức					Kỹ năng						TC & chịu TN			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x	x	x												
PO2	x		x	x	x										
PO3			x												

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<i>Nhóm 3: Bóng rổ</i>													
13	1120178	<i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)</i>	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	<i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)</i>	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	<i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)</i>	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
<i>Nhóm 4: Cầu lông</i>													
16	1120181	<i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)</i>	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	<i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)</i>	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	<i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)</i>	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
<i>Nhóm 5: Võ cổ truyền Việt Nam</i>													
19	1120184	<i>Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)</i>	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	<i>Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)</i>	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)</i>	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
<i>Nhóm 6: Võ Taekwondo</i>													
22	1120187	<i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)</i>	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	<i>Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)</i>	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)</i>	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
<i>Nhóm 7: Võ Karatedo</i>													
25	1120190	<i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)</i>	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	<i>Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)</i>	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	<i>Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)</i>	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh</i>													
28	1120168	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)</i>	5	3	37			8		82		GDTC-QP	
29	1120169	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)</i>	5	2	22			8		52		GDTC-QP	
30	1120170	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)</i>	5	2	14			16		44		GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
34	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TC-NH&QTKD	
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24			48		KHXH&NV	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				114									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				27									
36	1100277	Tâm lý học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
37	1100278	Giáo dục học đại cương	3	2	25		10			60		KHXH&NV	
38	1050242	Tin học cơ sở	1	3	30			30		90		CNTT	
39	1110040	Mĩ học	1	2	20		20			60		GDTH&MN	
40	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30					60		GDTH&MN	
41	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	1	2	30					60		GDTH&MN	
42	1110139	Toán cơ sở 1	1	2	15	15				60		GDTH&MN	
43	1110140	Toán cơ sở 2	3	2	15	15				60		GDTH&MN	
44	1110092	Toán cơ sở 3	5	2	15	15				60	1110139	GDTH&MN	
45	1110037	Lý thuyết văn học	2	2	20		20			60	1110040	GDTH&MN	
46	1110126	Âm nhạc cơ bản	3	3	30	15				90		GDTH&MN	
47	1110131	Mỹ thuật cơ bản	2	3	25	20				90		GDTH&MN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				46									
II.2.1. Kiến thức ngành				46									
II.2.1a. Các học phần bắt buộc													
48	1110115	Văn học dân gian	3	2	30					60		GDTH&MN	
49	1110190	Mỹ thuật thực hành	5	2				60		60	1110131	GDTH&MN	
50	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	4	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
51	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	4	3	30			30		90	1110131	GDTH&MN	
52	1110141	Âm nhạc thực hành	4	2	10			40		60	1110126	GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
53	1110225	Vệ sinh trẻ em	3	2	20	5		10		60		GDTH&MN	
54	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	4	2	20	5		10		60	1110072	GDTH&MN	
55	1110227	Phòng bệnh cho trẻ em	4	2	25			10		60	1110225	GDTH&MN	
56	1110072	Sinh lý học trẻ em	3	2	30					60		GDTH&MN	
57	1110102	Văn học trẻ em	5	3	45					90		GDTH&MN	
58	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ	6	3	20			50		90	1110126; 1110141	GDTH&MN	
59	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi	6	2	15			30		60	1110126; 1110141	GDTH&MN	
60	1110228	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non	5	2	10	10		20		60	1110191	GDTH&MN	
61	1110047	Ngữ pháp	6	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
62	1110051	Phong cách học Tiếng Việt	6	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
63	1110208	Phân tâm học trẻ em	6	2	20		20			60		GDTH&MN	
64	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ	7	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
65	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ	7	2	15	15				60	1110055	GDTH&MN	
66	1110197	Chuyên đề giáo dục mầm non	7	2	15	10	10			60	1110046	GDTH&MN	Chuyên đề GDTH&MN
67	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em	7	2	30					60	1110200; 1110228	GDTH&MN	
68	1100282	Tâm bệnh học trẻ em	7	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
II.2.1b. Các học phần tự chọn													
69	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	8	2	30				60		1110126; 1110141; 1110202	GDTH&MN	
70	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	8	2	30				60		1110131; 1110190; 1110200	GDTH&MN	
71	1110233	Tạo hình với trẻ em	8	2	20	10			60		1110191; 1110228	GDTH&MN	
72	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	8	2	30				60			GDTH&MN	
73	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	8	2	20	10			60			GDTH&MN	
74	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	8	2	30				60			GDTH&MN	
75	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	8	2	30				60			GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
76	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	8	2	30				60	1110055	GDTH&MN		
77	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	8	2	15	15			60	1110055	GDTH&MN		
78	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	8	2	20	10			60	1110201	GDTH&MN		
79	1110213	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ	8	2	30				60	1110072	GDTH&MN		
II.3. Kiểm thức bổ trợ				35									
<i>Các học phần bắt buộc</i>													
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				26									
81	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	5	2	15	15			60		GDTH&MN		
82	1100281	Giáo dục học Mầm non	4	2	20	10			60	1100278	KHXH&NV		
83	1100279	Tâm lý học Mầm non	3	2	20	5	10		60	1100277	KHXH&NV		
84	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	2	2	10		40		60		GDTH&MN		
85	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1	4	2	30				60		GDTH&MN		
86	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	5	3	30		30		90	1110054	GDTH&MN		
87	1110200	Phương pháp giáo dục Mỹ thuật	6	2	10	10	20		60	1110131; 1110190	GDTH&MN		
88	1110201	Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh	6	2	20		20		60	1110072	GDTH&MN		
89	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1	6	3	30		30		90	1110046	GDTH&MN		
90	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2	7	2	20		20		60	1110057	GDTH&MN		
91	1110056	Phương pháp làm quen tác phẩm văn học	7	2	15		30		60	1110037	GDTH&MN		
92	1110202	Phương pháp giáo dục Âm nhạc	7	2	20		20		60	1110126; 1110141; 1110193	GDTH&MN		
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				9									
93	1110077	Thực hành giáo dục 1	3	1				TT			GDTH&MN		
94	1110078	Thực hành giáo dục 2	5	1				TT			GDTH&MN		
95	1110079	Thực hành giáo dục 3	6	1				TT			GDTH&MN		
96	1110082	Thực tập sư phạm 1	7	1				TT			GDTH&MN		
97	1110084	Thực tập sư phạm 2	8	5				TT			GDTH&MN		
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>													
98	1110230	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								GDTH&MN	
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>				6									
Chuyên đề tốt nghiệp 1:													
Chọn 1 trong 3 học phần sau:													
99	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	8	2	30				60		1110126; 1110141; 1110202	GDTH&MN	
100	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	8	2	30				60		1110131; 1110190; 1110200	GDTH&MN	
101	1110233	Tạo hình với trẻ em	8	2	20	10			60		1110191; 1110228	GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 2:													
Chọn 1 trong 4 học phần sau:													
102	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kĩ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	8	2	30				60			GDTH&MN	
103	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	8	2	20	10			60			GDTH&MN	
104	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	8	2	30				60			GDTH&MN	
105	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	8	2	30				60			GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 3:													
Chọn 1 trong 5 học phần sau:													
106	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	8	2	30				60		1110055	GDTH&MN	
107	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	8	2	15	15			60		1110055	GDTH&MN	
108	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	8	2	20	10			60		1110201	GDTH&MN	
109	1110213	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ	8	2	30				60		1110072	GDTH&MN	
Tổng cộng (Không kể các học phần điều kiện):				138									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLOs													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17%	M	M	M	M	L	L	L	L	L	L	L	M	M	M
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	27	20%			L	L	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M
3	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức ngành, chuyên ngành	46	33%			M	H	M	L	L	L	M	M	M	M	M	M
4	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức bổ trợ	35	25%			M	M	M	L	L	L	M	M	M	M	M	M
5	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4%			M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác Lênin	3	40		10		90		LLCT-Luật và QLNN		
2	1050242	Tin học cơ sở	3	30			30	90		CNTT		
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	45				90		NN		
4	1100277	Tâm lý học đại cương	2	20	5	10		60		KHXH&NV		
5	1110040	Mĩ học	2	20		20		60		GDTH&MN		
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30				60		GDTH&MN		
7	1110139	Toán cơ sở 1	2	15	15			60		GDTH&MN		
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	2	30				60		GDTH&MN		
9		Giáo dục thể chất 1: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26	30		GDTC-QP	ĐK	
9.1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26	30		GDTC-QP		

9.6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4		26		30		GDTC-QP
9.7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4		26		30		GDTC-QP
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC			20							

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	27		6		60	1130299	LLCT-Luật và QLNN		
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6		60		LLCT-Luật và QLNN		
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	60				120	1090061	NN		
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20	60		KHXH&NV		
5	1110037	Lý thuyết văn học	2	20		20		60	1110040	GDTH&MN		
6	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	2	10			40	60		GDTH&MN		
7	1110131	Mỹ thuật cơ bản	3	25	20			90		GDTH&MN		
8		Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26	30		GDTC-QP	ĐK	
8.1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	1	4			26	30	1120172	GDTC-QP		
8.2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	1	4			26	30	1120175	GDTC-QP		
8.3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	1	4			26	30	1120178	GDTC-QP		
8.4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	1	4			26	30	1120181	GDTC-QP		
8.5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	1	4			26	30	1120184	GDTC-QP		
8.6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	1	4			26	30	1120187	GDTC-QP		
8.7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	1	4			26	30	1120190	GDTC-QP		
Tổng cộng: 17TC(17 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC			18									

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6		60	1130300	LLCT-Luật và QLNN		
2	1100278	Giáo dục học đại cương	2	25		10		60		KHXH&NV		
3	1110126	Âm nhạc cơ bản	3	30	15			90		GDTH&MN		
4	1110115	Văn học dân gian	2	30				60		GDTH&MN		
5	1110140	Toán cơ sở 2	2	15	15			60		GDTH&MN		
6	1100279	Tâm lý học Mâm non	2	20	5	10		60	1100277	KHXH&NV		
7	1110072	Sinh lý học trẻ em	2	30				60		GDTH&MN		
8	1110225	Vệ sinh trẻ em	2	20	5		10	60		GDTH&MN		
9	1110077	Thực hành giáo dục 1	1							GDTH&MN		
10		Giáo dục thể chất 3: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26	30		GDTC-QP	ĐK	
10.1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	1	4			26	30	1120173	GDTC-QP		
10.2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	1	4			26	30	1120176	GDTC-QP		
10.3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	1	4			26	30	1120179	GDTC-QP		
10.4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	1	4			26	30	1120182	GDTC-QP		
10.5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	1	4			26	30	1120185	GDTC-QP		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
10.6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	1	4			26		30	1120188	GDTC-QP	
10.7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	1	4			26		30	1120191	GDTC-QP	
Tổng cộng: 18TC (18 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01 GDTC			19									

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			60	1130091	LLCT-Luật và QLNN	
2	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
3	1110141	Âm nhạc thực hành	2	10			40		60	1110126	GDTH&MN	
4	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	3	30			30		90	1110131	GDTH&MN	
5	1100281	Giáo dục học Mầm non	2	20	10				60	1100278	KHXH&NV	
6	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	2	20	5		10		60	1110072	GDTH&MN	
7	1110227	Phòng bệnh trẻ em	2	25			10		60	1110225	GDTH&MN	
8	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1	2	30					60		GDTH&MN	
Tổng cộng: 18TC (18 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			18									

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			60	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60		TC-NH&QTKD	
3	1110190	Mỹ thuật thực hành	2				60		60	1110131	GDTH&MN	
4	1110102	Văn học trẻ em	3	45					90		GDTH&MN	
5	1110092	Toán cơ sở 3	2	15	15				60	1110139	GDTH&MN	
6	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	2	15	15				60		GDTH&MN	
7	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	3	30			30		90	1110054	GDTH&MN	
8	1110078	Thực hành giáo dục 2	1					TT			GDTH&MN	
9	1110228	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non	2	10	10		20		60	1110191	GDTH&MN	
10	1120168	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1(*)	3	37		8			82		GDTC - QP	
11	1120169	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2(*)	2	22		8			52		GDTC - QP	
12	1120170	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3(*)	2	14			16		44		GDTC - QP	
13	1120171	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4(*)	2	4			56		36		GDTC - QP	
Tổng cộng: 19TC (19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) + 09 GDQP-AN			28									

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						

	phần		chỉ	LT	BT	TL		ĐA, BTL)	học	trước	HP	
1	1110047	Ngữ pháp	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
2	1110051	Phong cách học Tiếng Việt	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
3	1110201	Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh	2	20			20		60	1110072	GDTH&MN	
4	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1	3	30			30		90	1110046	GDTH&MN	
5	1110208	Phân tâm học trẻ em	2	20			20		60		GDTH&MN	
6	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi	2	15			30		60	1110126; 1110141	GDTH&MN	
7	1110200	Phương pháp giáo dục Mỹ thuật	2	10	10		20		60	1110131; 1110190	GDTH&MN	
8	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ	3	20			50		90	1110126; 1110141	GDTH&MN	
9	1110079	Thực hành giáo dục 3	1					TT			GDTH&MN	
Tổng cộng: 19TC(19 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			19									

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1100282	Tâm bệnh học trẻ em	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
2	1110202	Phương pháp giáo dục Âm nhạc	2	20			20		60	1110126; 1110193	GDTH&MN	
3	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
4	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2	2	20			20		60	1110057	GDTH&MN	
5	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ	2	15	15				60	1110055	GDTH&MN	
6	1110197	Chuyên đề giáo dục mầm non	2	15	10	10			60	1110040	GDTH&MN	Chuyên đề GDNT - Vẽ hình
7	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em	2	30					60	1110200; 1110228	GDTH&MN	
8	1110056	Phương pháp làm quen tác phẩm văn học	2	15			30		60	1110037	GDTH&MN	
9	1110082	Thực tập sư phạm 1	1					TT			GDTH&MN	
Tổng cộng: 17TC(17 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			17									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110084	Thực tập sư phạm 2	5					TT			GDTH&MN	
2	1110230	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			GDTH&MN	
Các học phần thay thế tốt nghiệp			6 TC									
Chuyên đề tốt nghiệp 1:												
3	Chọn 1 trong 3 học phần sau:											
3.1	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	2	30					60	1110126; 1110141; 1110202	GDTH&MN	GDNT (Tự chọn)
	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	2	30					60	1110131; 1110190; 1110200	GDTH&MN	
3.2	1110233	Tạo hình với trẻ em	2	30					60	1110191; 1110228	GDTH&MN	GDNT (Tự chọn)
Chuyên đề tốt nghiệp 2:												
4	Chọn 1 trong 4 học phần sau:											

4.1	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kĩ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	2	30					60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)
4.2	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	2	20	10				60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)
4.3	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	2	30					60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)
4.4	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	2	30					60		GDTH&MN	KHXH (Tự chọn)
Chuyên đề tốt nghiệp 3:												
5	Chọn 1 trong 4 học phần sau:											
5.1	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	2	30					60	1110055	GDTH&MN	KHTN (Tự chọn)
5.2	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	2	15	15				60	1110055	GDTH&MN	KHTN (Tự chọn)
5.3	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	2	20	10				60	1110201	GDTH&MN	KHTN (Tự chọn)
5.4	1110213	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ	2	30					60	1110072	GDTH&MN	KHTN (Tự chọn)
Tổng cộng: 11TC(05 Bắt buộc + 06 Tự chọn)			11									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
1	1130299	Triết học Mác Lênin	L	L						H	H	H	H			H	H	H	
2	1050242	Tin học cơ sở	M	M	M							H		H			H		H
3	1090061	Tiếng Anh 1	M											M					M
4	1100277	Tâm lý học đại cương	M						H							H	M		
5	1110040	Mĩ học	H						H		H		M		H	H	H		
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	H						H		H		M		H	H	H		
7	1110139	Toán cơ sở 1	M						M		M		M		H	H	H		
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	H								H		M		H	H	H		
9		Giáo dục thể chất 1	L												M				
9.1	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	M	M					M						M				
9.2	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L												M				
9.3	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L												M				
9.4	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L												M				
9.5	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L												M				
9.6	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L												M				
9.7	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L												M				
10	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	H	H				H	H	H	H		H		M			H	H
11	1130049	Pháp luật đại cương	M	M				M	M	L		H	H		M	H			M
12	1090166	Tiếng Anh 2	H												H	H			
13	2030003	Kỹ năng giao tiếp	L						M						H	H	H		
14	1110037	Lý thuyết văn học	H						H		H		M		H	H	H		
15	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	H						H		H		M		M	H	H		

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
16	1110131	Mỹ thuật cơ bản	M			M	M				H		H		M	M	M	
17		Giáo dục thể chất 2	L												M			
17.1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L												M			
17.2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	L												M			
17.3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L												M			
17.4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	L												M			
17.5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L												M			
17.6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L												M			
17.7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L												M			
18	1120168	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1		L											M			
19	1120169	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2		L											M			
20	1120170	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3		L											M			
21	1120171	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4		L											M			
22	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	L	M							M						M	H
23	1100278	Giáo dục học đại cương	H			H	H	M		H	H	H		H	H	H	H	H
24	1110126	Âm nhạc cơ bản	H			M		M		M		M		H		H	H	
25	1110115	Văn học dân gian	H					H		H		M		H	H	H		
26	1110140	Toán cơ sở 2	M									H		H				
27	1100279	Tâm lý học Mầm non	M					H	H							H		
28	1110072	Sinh lý học trẻ em	M							M		M		M	M	M		
29	1110225	Vệ sinh trẻ em	M			M		M		M	M	M		M	M	M	M	M
30	1110077	Thực hành giáo dục 1	L	M		L		M	L		L			H		M		
31		Giáo dục thể chất 3	L												M			
31.1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	L												M			
31.2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	L												M			
31.3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L												M			
31.4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	L												M			
31.5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	L												M			
31.6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	L												M			
31.7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	L												M			
32	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	M								H	H	H		M	H	H	H
33	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	M	M	H	H	M	M	M	M	M	H						
34	1110141	Âm nhạc thực hành	M			M		M		H		M		H	M			
35	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	M		M						H	H		H		M		
36	1100281	Giáo dục học Mầm non	M					H	M	H		M		M				M
37	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	M					H		M	H	H		M	M	M	M	M
38	1110227	Phòng bệnh trẻ em	L					M		M	M	M		M	M	M	M	M
39	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1	M	H	H	H		M		H	H	H		M	H	H		
40	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	L	L						H		H		H	M	M	M	M
41	1150422	Khởi nghiệp	M							H				M	H	M	H	
42	1110190	Mỹ thuật thực hành	L			H	M			H				M	M	M		
43	1110102	Văn học trẻ em	H					H		H				H	M	M		
44	1110092	Toán cơ sở 3	M					M		M		M		H	H	H		
45	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	H		H	H		M			H	M		H	H	H	H	H
46	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	L		M	M	M	M		H	H			M	M	M		
47	1110078	Thực hành giáo dục 2	M					M		M	M	M		M		M	M	
48	1110228	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non	M		M	M		M		M	M	M		M	H	H	H	H
49	1110047	Ngữ pháp	M					H		M		M		H	H	H		

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
50	1110051	Phong cách học Tiếng Việt	M		M	M		H				H	H	H		H	H
51	1110201	Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh	H					H		H		M		H	H	H	H
52	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1	H		M	H		H		H				H	H	H	H
53	1110208	Phân tâm học trẻ em	H					H		H		M		H	H	H	
54	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi															
55	1110200	Phương pháp giáo dục Mỹ thuật	H					H		H	H	M		H	H	H	
56	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ	L					H		M	H			H	M	H	L
57	1110079	Thực hành giáo dục 3	H					H		H	H			H	H	H	H
58	1100282	Tâm bệnh học trẻ em			H						H			H		M	
59	1110202	Phương pháp giáo dục Âm nhạc	M			M	M	H		H	H	H		H	H	H	H
60	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ	M			M		H		H				H	H	H	
61	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2	H		M	H		H		H				H	H	H	H
62	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ	L	M	M	M		M		M	M	M		M	M	M	
63	1110197	Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ	H					H		H		M		H	H	H	
64	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em	H M			M	M	H H		H H	H H	H		H H	H H	H H	
65	1110056	Phương pháp làm quen tác phẩm văn học	H		H	H	H	H		H				H	H	H	H
66	1110082	Thực tập sư phạm 1															
67	1110084	Thực tập sư phạm 2															
68	1110230	Khóa luận tốt nghiệp															
69	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	M			M	M	M		M	M	M		H	H	H	
70	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	H					H		H	H			H	H	H	
71	1110233	Tạo hình với trẻ em	H		H	M		M		M	M			M	H	H	H
72	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	H	H	H	H	H			H	H	H					
73	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	M			H	H	H						H	H	H	
74	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	L	H	L			H		H	M	M	M				
75	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	H	H		M		M		H	M	M					
76	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	M	M				M		M	H	H		M	M	M	
77	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	H					H		H		M		H	H	H	
78	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	H					H		H		M		H	H	H	
79	1110213	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ	M					H				H		H			

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình học tập	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	40% hoặc 50%

		Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng * Sinh viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân. Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề. * Thảo luận, thực hành,	
2	Thi kết thúc học phần	Thi kết thúc học phần; Hình thức thi: Viết/vấn đáp/...; Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề	60% hoặc 50%

b. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ

Đánh giá tiến trình

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học và những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation).

1. Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Chuyên cần	Không đi học. (<30%)	Đi học không chuyên cần. (<50%)	Đi học khá chuyên cần. (<70%)	Đi học chuyên cần. (<90%)	Đi học rất chuyên cần. (100%)	
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	

2. Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

Rubric 2: Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	

	(0.0 -3.9)	(4.0 -5.4)	(5.5 -6.9)	(7.0 -8.4)	(8.5 - 10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	
Trình bày bài tập	Không có bài tập.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	
Nội dung bài tập	Không có bài tập.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	

3. Đánh giá thuyết trình

Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo của ngành Giáo dục Tiểu học, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Các tiêu chí đánh giá cụ thể trong Rubric 3 được sử dụng để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên.

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiệu biết trên video.	
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng gồm (introduction, body, conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu	

Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	hiều. Bỏ cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.
---	---	--	---	---

➤ **Đánh giá tổng kết/định kỳ**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại này bao gồm: Kiểm tra viết, Kiểm tra trắc nghiệm, Bảo vệ và thi vấn đáp, Báo cáo, Đánh giá thuyết trình, Đánh giá làm việc nhóm.

4. Kiểm tra viết

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

5. Kiểm tra trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết. Sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác trong phương pháp đánh giá này là sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng đã được thiết kế và in ấn sẵn trong đề thi.

6. Bảo vệ và thi vấn đáp

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá được thể hiện trong Rubric 4.

Rubric 4: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn	

				thuyết phục.	toàn thuyết phục.	
--	--	--	--	--------------	-------------------	--

7. Báo cáo học phần

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể được trình bày theo Rubric 5.

Rubric 5: Báo cáo học phần (Written report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo khá đầy đủ theo yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tuy nhiên còn một số nhầm lẫn, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, số liệu thống kê hợp lý. Tuy nhiên, chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự hợp lý. Có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	
Trình bày báo cáo	Không có số liệu hoặc số liệu không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo còn lộn xộn. Số liệu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Tuy nhiên, kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	

8. Báo cáo kỹ năng thực hành, nghiệp vụ

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định			Trọng số
	C- Chưa thành thạo (0-4 điểm)	B- Thành thạo (5-7 điểm)	A- Rất thành thạo (8-10 điểm)	
Cách thể hiện: - Âm lượng. - Ngữ điệu, nhịp điệu. - Độ trôi chảy. - Thời lượng.	Khó nghe, tốc độ quá chậm hoặc quá nhanh, không lưu loát, ít kết nối với người nghe. Không làm chủ được thời gian.	Dễ nghe, tốc độ vừa phải, lưu loát, giữ được sự chú ý của người nghe. Đảm bảo thời gian.	Thay đổi linh hoạt âm lượng, ngữ điệu, nhịp điệu, tốc độ theo nội dung thông tin. Diễn đạt lưu loát, hấp dẫn, lời cuốn người nghe. Làm chủ được thời gian.	
Nội dung: - Tính chính xác. - Sự phù hợp. - Tính hệ thống, logic.	Nội dung thể hiện không chính xác, hoặc không đầy đủ, hoặc không liên quan đến chủ đề hoặc người nghe. Người nghe khó nắm bắt, khó hiểu.	Nội dung chính xác và đầy đủ, phù hợp chủ đề hay yêu cầu đặt ra. Các ý được sắp xếp theo trình tự tương đối hợp lý, logic, rõ ràng, mạch lạc.	Nội dung chính xác và toàn diện theo chủ đề hay yêu cầu, biết gia giảm dung lượng theo nhu cầu người nghe. Có ý tưởng mới, đầy triển vọng sáng tạo. Các ý được sắp xếp theo trình tự tương đối hợp lý, logic, rõ ràng, mạch lạc.	
Ngôn ngữ: - Vốn từ, chính âm, chính tả. - Phát âm. - Ngữ pháp.	Vốn từ đơn điệu, nghèo, lỗi phát âm hoặc sai chính tả, diễn đạt sai cú pháp, lộn xộn gây khó hiểu.	Vốn từ tương đối đủ cho nội dung cần diễn đạt. Phát âm rõ ràng, hoặc viết đúng chính tả, đúng cú pháp, dễ hiểu.	Vốn từ đa dạng, sinh động làm cho nội dung cần diễn đạt sáng rõ, lời cuốn, hấp dẫn. Văn phong súc tích, cô đọng, vừa có tính trí tuệ học thuật vừa biểu cảm.	
Hình thể hay trình bày sản phẩm: - Chuyển động cơ thể. - Giao tiếp thị giác. - Biểu cảm khuôn mặt.	Chuyển động cơ thể quá nhiều hoặc quá ít hoặc bất động. Không có sự giao cảm bằng mắt, cử chỉ hay gương mặt. Sản phẩm trưng bày xấu, thô.	Chuyển động cơ thể phù hợp với nội dung thông tin. Giao cảm tương đối tốt bằng mắt, cử chỉ hay gương mặt với người nghe, người xem. Sản phẩm trưng bày đẹp.	Chuyển động cơ thể linh hoạt theo nội dung thông tin. Giao cảm tốt bằng mắt, cử chỉ hay gương mặt với người nghe, người xem. Sản phẩm trưng bày đẹp, tinh tế.	

9. Báo cáo thực tập sư phạm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	D (50-59%)	C (60-69%)	B (70-79%)	A (80-100%)	
Nội dung báo cáo	- Báo cáo thực tập thể hiện hạn chế trong việc hiểu và thực hiện các mục tiêu đề ra. - Báo cáo bộc lộ hạn chế trong quan sát, học hỏi và hạn chế trong mô tả chính xác các nội dung liên quan đến đợt thực tập.	- Báo cáo chứng tỏ được một vài hiểu biết và thực hiện được các mục tiêu đề ra. - Báo cáo bộc lộ khả năng hạn chế trong quan sát, học hỏi, hạn chế trong khả năng mô tả chính xác các nội dung liên quan đến đợt thực tập.	- Báo cáo phản ánh sự hiểu biết đầy đủ và thực hiện được các mục tiêu đề ra. - Có khả năng quan sát, học hỏi và mô tả tương đối chính xác các nội dung chính liên quan đến đợt thực tập. - Báo cáo có một vài lỗi chính tả, câu văn tối nghĩa, tuy nhiên vẫn duy trì được sự rõ ràng và mạch lạc.	- Báo cáo phản ánh sự hiểu biết đầy đủ và thực hiện được các mục tiêu đề ra. - Có khả năng quan sát, học hỏi và mô tả chính xác các nội dung chính liên quan đến đợt thực tập.	
Trình bày báo cáo	Trình tự trình bày trong báo cáo còn lộn xộn. Số liệu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Tuy nhiên, kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	

10. Đánh giá thuyết trình

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 3. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hay cuối khóa).

11. Đánh giá làm việc nhóm

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

Rubric 6: Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm).	
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh	

			nhịệm từ các thành viên khác của nhóm.	các thành viên khác của nhóm.	nhịệm từ các thành viên khác của nhóm.	
--	--	--	--	-------------------------------	--	--

12. Đồ án, Khoá luận tốt nghiệp

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa
1	Phương pháp NC phù hợp, giải quyết tốt các nhiệm vụ:	80
1a	- Tính mới của đề tài.	20
1b	- Giá trị khoa học, công nghệ, tính khả thi.	30
1c	- Kỹ năng giải quyết vấn đề.	15
1d	- Chất lượng trình bày, thuyết minh.	10
1e	- Kỹ năng đọc hiểu tài liệu.	5
1g	- Kỹ năng làm việc nhóm.	5
2	Kỹ năng viết:	20
2a	- Bố cục hợp lý, lập luận logic, lời văn chuẩn mực.	18
2b	- Không có lỗi chính tả, in ấn, định dạng.	2
	Tổng điểm	100

GHI CHÚ:

- Đánh giá tiến trình: học phần lý thuyết 40%, học phần có thực hành và phương pháp 50%.
- Đánh giá tổng kết/định kỳ: học phần lý thuyết 60%, học phần có thực hành và phương pháp 50%.

Các phương pháp đánh giá nêu trên giúp CTĐT đạt được chuẩn đầu ra, được cho trong bảng sau đây.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)


Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Đánh giá tiến trình															
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x							x	x			
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x					x	x	x	x	x	x	x
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
II. Đánh giá tổng kết/định kỳ															
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x					x		x	x	x	x	x
5. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x					x		x	x	x	x	x
6. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
7. Báo cáo học phần	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
8. Báo cáo kĩ năng thực hành, nghiệp vụ	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
9. Báo cáo TTSP	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
11. Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
12. Đồ án, Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

3. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN (xem Phụ lục)

Bình Định, ngày 23 tháng 1 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Thị Giang

TS. Lê Xuân Vinh PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ



PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT **CÁC HỌC PHẦN**

